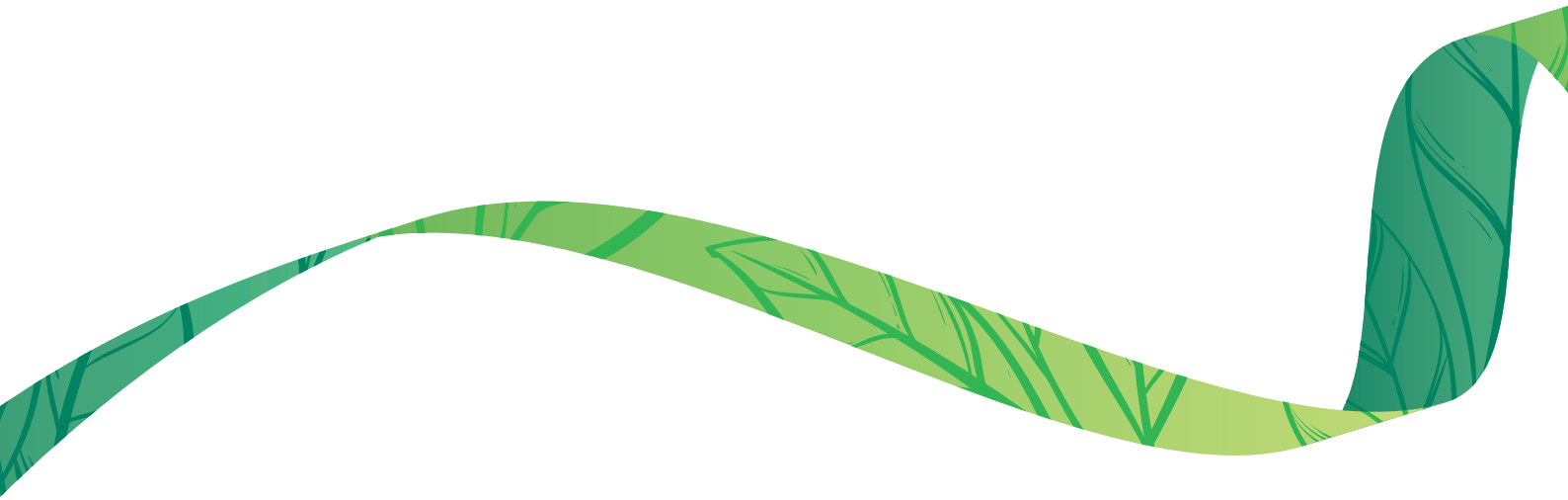


BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
CHO HỆ THỐNG QUỸ

Hà Nội - 08/2020



Sổ tay hướng dẫn này được xây dựng được xây dựng với sự hỗ trợ của Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, được thực hiện bởi Tổ chức Winrock International với sự phối hợp của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.



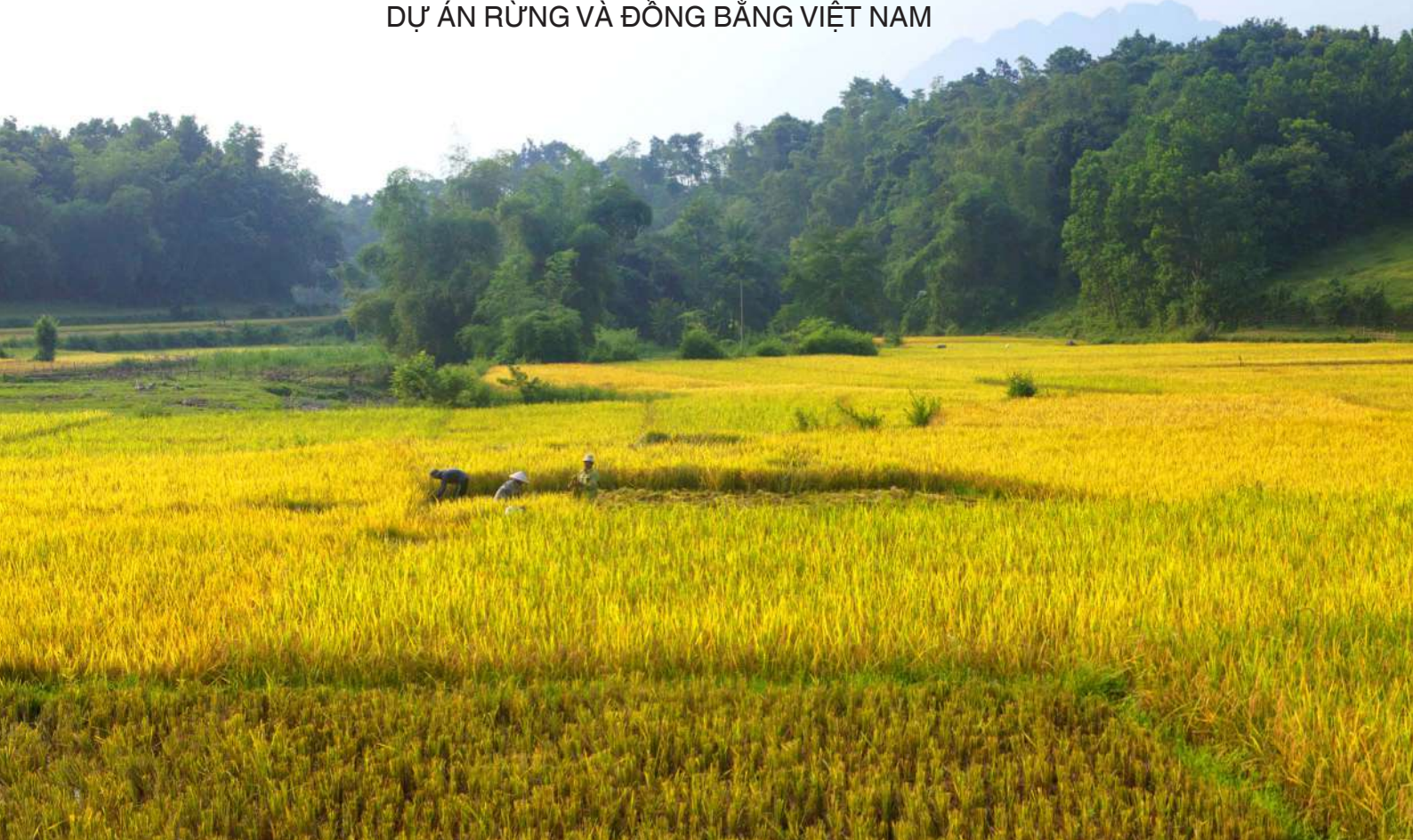
USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE



WINROCK
INTERNATIONAL



DỰ ÁN RỪNG VÀ ĐỒNG BẰNG VIỆT NAM





SỔ TAY HƯỚNG DẪN
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
CHO HỆ THỐNG QUỠ







MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	1
-----------------------------	---

LỜI GIỚI THIỆU	3
----------------------	---

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG	4
--------------------------------	---

1.1. Căn cứ pháp lý	4
---------------------------	---

1.2. Giải thích thuật ngữ	4
---------------------------------	---

1.3. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng	4
---	---

1.3.1. Mục đích	4
-----------------------	---

1.3.2. Phạm vi áp dụng	4
------------------------------	---

1.3.3. Đối tượng áp dụng	5
--------------------------------	---

1.4. Nguyên tắc thực hiện	5
---------------------------------	---

1.5. Điều kiện về nhân lực và công cụ để thực hiện	5
--	---

1.5.1. Điều kiện nhân lực	5
---------------------------------	---

1.5.2. Công cụ thực hiện	5
--------------------------------	---

PHẦN II. KIỂM TRA	6
-------------------------	---

2.1. Trách nhiệm của các bên liên quan	6
--	---

2.2. Nội dung kiểm tra	6
------------------------------	---

2.3. Trình tự các bước kiểm tra	7
---------------------------------------	---

PHẦN III. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ 10

3.1. Trách nhiệm của các bên liên quan	10
3.2. Nội dung giám sát đánh giá.....	10
3.3. Bộ chỉ số giám sát đánh giá	10
3.4. Đánh giá kết quả giám sát đánh giá	10
3.5. Trình tự các bước giám sát đánh giá.....	10
3.5.1. Thông báo kế hoạch giám sát đánh giá.....	11
3.5.2. Giám sát đánh giá.....	11
3.5.3. Lập Biên bản giám sát, đánh giá	11
3.5.4. Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá	11
3.5.5. Giám sát thực hiện	11

PHỤ LỤC 12

PHỤ LỤC 1. Nội dung, phương pháp kiểm tra.....	13
PHỤ LỤC 2. Bộ chỉ số giám sát đánh giá	26
PHỤ LỤC 3. Đánh giá chỉ số giám sát đánh giá	43
PHỤ LỤC 4. Hệ thống biểu mẫu, kế hoạch, biên bản, báo cáo	46
4.1. Mẫu biểu.....	46
4.2. Mẫu thông báo, biên bản, báo cáo	75



DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CĐ	Cộng đồng
CN	Cá nhân
DVMTR	Dịch Vụ Môi Trường Rừng
GS	Giám sát
GSDG	Giám sát, đánh giá
KTGSDG	Kiểm tra, giám sát, đánh giá
HGD	Hộ gia đình
Sổ tay	Sổ tay hướng dẫn kiểm tra, giám sát đánh giá dịch vụ môi trường rừng cho hệ thống Quỹ
Quỹ Trung ương	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
Quỹ tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh
UBND	Ủy ban nhân dân



LỜI GIỚI THIỆU

Chính sách chi trả DVMTR được chính thức triển khai thực hiện ở Việt Nam từ năm 2011 được quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ. Đến nay, chính sách đã được luật hóa trong Luật Lâm nghiệp và đang được triển khai thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Có thể nói đây là một chính sách quan trọng, đột phá của ngành Lâm nghiệp trong huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, nguồn vốn xã hội cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, góp phần ổn định đời sống của chủ rừng, người dân, cộng đồng tham gia quản lý và bảo vệ rừng.

Sau hơn 10 năm tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã thu được hơn 16 ngàn tỷ đồng tiền DVMTR, bình quân 1.550 tỷ đồng/năm góp phần bảo vệ và phát triển bền vững hơn 6,5 triệu ha rừng/năm và hơn 500 ngàn hộ gia đình cá nhân đã được nhận tiền DVMTR, phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa của tổ quốc. Rừng được bảo vệ tốt hơn, người làm nghề rừng có thêm thu nhập để từng bước cải thiện và nâng cao cuộc sống.

Nhằm góp nâng cao hơn nữa hiệu quả của chính sách Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam ban hành sổ tay hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá dịch vụ môi trường rừng cho hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng nhằm cung cấp các hướng dẫn và khuyến nghị phục vụ việc kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chi trả DVMTR. Nội dung sổ tay giúp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp định hướng được sự cần thiết, quan trọng trong đối với các vấn đề chi trả DVMTR; hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR đối với công tác BV&PTR, kinh tế xã hội và nhận thức của người dân. Qua đó nâng cao chất lượng hoạt động quản lý, sử dụng tiền DVMTR của hệ thống quỹ và các bên liên quan.

Thông qua việc thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác chi trả DVMTR, hệ thống Quỹ sẽ kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, những sai phạm của các hoạt động quản lý, sử dụng tiền DVMTR theo quy định. Nội dung sổ tay gồm 3 phần: Phần 1 - Giới thiệu chung; Phần 2 - Kiểm tra; Phần 3 - Giám sát đánh giá.

Cuốn tài liệu này nhằm phục vụ cho việc hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, một cuốn tài liệu không thể đáp ứng hết các yêu cầu của thực tiễn triển khai. Hy vọng cuốn tài liệu sẽ đóng góp một phần làm cho việc thực hiện chính sách chi trả chi trả dịch vụ môi trường rừng được thuận lợi hơn và hiệu quả hơn.

Đây là sản phẩm với sự nỗ lực tập thể và sự đóng góp tích cực có hiệu quả của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp, Dự án Rừng và Đồng bằng, các đơn vị của Tổng cục Lâm nghiệp. Nhờ đó, cuốn sổ tay đã được hoàn thành phục vụ hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi toàn quốc. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và hợp tác quý báu trong việc hoàn thành cuốn sổ tay này.

Mọi ý kiến đóng góp cho cuốn tài liệu xin gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, số 10 Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, Hà Nội./.



I.

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Sổ tay xây dựng dựa trên các văn bản pháp luật có liên quan quy định về DVMTR cụ thể:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (Nghị định số 156);
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

1.2. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1. Kiểm tra là hoạt động thường xuyên nhằm đánh giá việc chấp hành pháp luật, từ đó đề ra chủ trương, biện pháp, phương hướng hoạt động tiếp theo một cách hợp lý hơn. Trong sổ tay này, kiểm tra mang ý nghĩa xem xét, nhìn lại việc làm của hệ thống quỹ để tự điều chỉnh, hay tìm biện pháp thực hiện nhiệm vụ tốt hơn hiệu quả hơn.

2. Giám sát đánh giá: là quá trình thu thập và phân tích các thông tin, xem xét một cách khách quan tính công bằng, minh bạch và hiệu quả. Nó là công cụ giúp các nhà quản lý đo lường và đánh giá kết quả thực hiện, xác định những vấn đề tồn tại, đưa ra những giải pháp để đạt hiệu quả hơn.

1.3. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1.3.1. MỤC ĐÍCH

Hướng dẫn Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh và các bên liên quan thực hiện kiểm tra giám sát đánh giá dịch vụ môi trường rừng theo Luật lâm nghiệp 2017 và Nghị định số 156.

1.3.2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Sổ tay tập trung vào: ⁽¹⁾ Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR Quỹ tỉnh và các bên liên quan; ⁽²⁾ GSDG hiệu quả DVMTR đối với công tác BV&P-TR, kinh tế xã hội và nhận thức của người dân.



1.3.3. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Sổ tay áp dụng đối với các trường hợp chi trả DVMTR trực tiếp hoặc ủy thác qua Quỹ BV&PTR, cụ thể:

- Quỹ Trung ương;
- Quỹ BV&PTR cấp tỉnh;
- Các đối tượng được chi trả DVMTR (theo khoản 1 điều 63 của Luật Lâm nghiệp năm 2017) bao gồm: chủ rừng; tổ chức, HGĐ, CN, CĐ dân cư có hợp đồng nhận khoán BV&PTR với chủ rừng là tổ chức; UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.
- Các đối tượng phải chi trả tiền DVMTR (theo khoản 2 điều 63 của Luật Lâm nghiệp năm 2017) bao gồm: cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp; tổ chức, CN kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; tổ chức, CN hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn; cơ sở nuôi trồng thủy sản; các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

1.4. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Nội dung kiểm tra, GSDG được thực hiện theo quy định về DVMTR tại Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định số 156 và các quy định khác của nhà nước có liên quan.



2. Các thông tin phục vụ công tác KTGSĐG phải đầy đủ, kịp thời, chuẩn xác, trung thực và minh bạch.

3. Các giải pháp, đề xuất kiến nghị phải thiết thực, cụ thể và đảm bảo tính khả thi.

4. Kết quả KTGSĐG được xử lý và phản hồi tích cực và được lưu trữ một cách hệ thống.

1.5. ĐIỀU KIỆN VỀ NHÂN LỰC VÀ CÔNG CỤ ĐỂ THỰC HIỆN

1.5.1. ĐIỀU KIỆN NHÂN LỰC

Để công tác KTGSĐG đạt hiệu quả, Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh cần có bộ phận chuyên trách phục vụ nhiệm vụ KTGSĐG tùy theo quy mô và khả năng tự chủ về nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của từng Quỹ.

1.5.2. CÔNG CỤ TRANG THIẾT BỊ

Để phục vụ tốt cho công tác KTGSĐG cần đảm bảo có những trang thiết bị, công cụ hỗ trợ phù hợp. Tùy theo điều kiện của đơn vị để trang bị những thiết bị như máy tính, máy định vị...; các loại bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng được số hóa, cập nhật; các phần mềm có liên quan.



II.

KIỂM TRA

2.1. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trách nhiệm kiểm tra quản lý, sử dụng tiền DVMTR thực hiện theo Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Trung ương kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR Quý tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền của Bên sử dụng DVMTR liên tỉnh;
- Quý tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR của các bên liên quan trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng DVMTR nội tỉnh;

Trách nhiệm của Bên cung ứng và Bên sử dụng DVMTR là phối hợp với Quý Trung ương, Quý tỉnh trong việc thực hiện kiểm tra; chuẩn bị, cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan cho Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các tài liệu đã cung cấp.

2.2. NỘI DUNG KIỂM TRA

Kiểm tra DVMTR được thực hiện thường xuyên định kỳ theo kế hoạch hàng năm. Ngoài ra việc kiểm tra sẽ được tiến hành khi: có hành vi vi phạm pháp luật về DVMTR; hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; giải quyết vụ việc phát sinh theo quy định của Pháp luật.

Nội dung kiểm tra tập trung vào việc quản lý sử dụng tiền DVMTR theo khoản 4 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

- Kiểm tra số tiền thu được từ DVMTR;
- Kiểm tra mức chi trả DVMTR;
- Kiểm tra hình thức chi trả DVMTR;
- Kiểm tra kế hoạch thu, chi DVMTR;
- Kiểm tra trường hợp được miễn, giảm tiền DVMTR;
- Kiểm tra hoạt động tổ chức chi trả DVMTR;
- Kiểm tra hoạt động kiểm tra, GS quản lý sử dụng tiền DVMTR;
- Kiểm tra đối tượng được chi trả DVMTR.

(Chi tiết nội dung kiểm tra tại phụ biểu 1)

2.3. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KIỂM TRA

Trình tự kiểm tra gồm 4 bước: Hình 1. Sơ đồ các bước kiểm tra DVMTR



Bước 1:
Thông báo kế
hoạch kiểm tra

Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh xây
dựng kế hoạch kiểm tra

Lập kế hoạch kiểm tra chi tiết

Thông báo kế hoạch kiểm tra
bằng văn bản (*mẫu số 1 phụ lục 4*)



Bước 2:
Kiểm tra

Kiểm tra việc quản lý, sử
dụng tiền DVMTR Quỹ
BV&PTR cấp tỉnh, các bên
liên quan; kiểm tra việc
nộp tiền của bên sử dụng
DVMTR

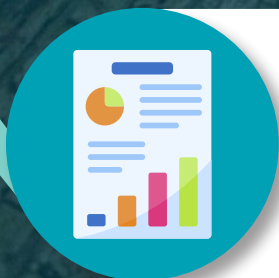
Kiểm tra nội
nghiệp trong
phòng

Kiểm tra ngoại
nghiệp (*nếu
cần thiết*)



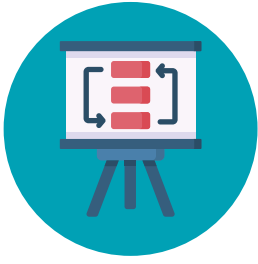
Bước 3:
Lập biên bản kết
quả kiểm tra

Kết thúc cuộc kiểm tra,
đoàn kiểm tra lập biên
bản kiểm tra, (*mẫu số 2
phụ lục 4*)



Bước 4:
Báo cáo, đề xuất
xử lý

Đoàn kiểm tra lập Báo
cáo kết quả kiểm tra và
đề xuất kiến nghị xử lý
những tồn tại hạn chế đối
với đơn vị được kiểm tra
(*mẫu số 3 phụ lục 4*)



(1) BƯỚC 1. THÔNG BÁO KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Hàng năm, Quý Trung ương xây dựng kế hoạch, lựa chọn Quý tỉnh; Quý tỉnh xây dựng kế hoạch, lựa chọn các bên liên

quan sẽ tiến hành kiểm tra trong năm kế hoạch (thời gian, địa điểm, đơn vị kiểm tra,...).

Thành phần đoàn kiểm tra bao gồm trưởng đoàn và các thành viên. Số lượng thành viên tham gia đoàn kiểm tra tối thiểu là 03 người và số lượng thành viên tối đa tùy thuộc vào quy mô của cuộc kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch chi tiết (mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời gian kiểm tra, danh mục tài liệu mà đơn vị được kiểm tra phải chuẩn bị...) cho cuộc kiểm tra phù hợp với đơn vị được kiểm tra.

Quý Trung ương và Quý tỉnh thông báo kế hoạch kiểm tra chi tiết bằng văn bản cho từng đơn vị thuộc đối tượng kiểm tra của đơn vị mình tối thiểu là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu kiểm tra (*mẫu số 1 phụ lục 4*).



(3) BƯỚC 3. LẬP BIÊN BẢN KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kết thúc cuộc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, trường hợp có nội dung chưa nhất trí hoặc cần giải

trình thì đơn vị kiểm tra ghi rõ ý kiến trong biên bản kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của đơn vị được kiểm tra ký biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra (*mẫu số 2, 2a phụ lục 4*).



(2) BƯỚC 2. KIỂM TRA

Kiểm tra được thực hiện theo nội dung quy định phụ lục 2 của cuốn sổ tay này.

Đơn vị được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp các tài liệu, chuẩn bị, tổng hợp theo mẫu biểu (nếu có) và phối hợp với đơn vị kiểm tra làm rõ các dữ liệu khi đơn vị kiểm tra thấy chưa phù hợp với các nguồn dữ liệu khác hoặc các quy định hiện hành.

Đơn vị kiểm tra có trách nhiệm:

- + Tổng hợp số liệu từ đơn vị được kiểm tra cung cấp.
- + Phân tích, đối chiếu dữ liệu, so sánh đánh giá với các quy định hiện hành và so với năm trước.
- + Làm việc với đơn vị được kiểm tra, thống nhất số liệu, báo cáo.

Đoàn kiểm tra tổ chức kiểm tra ngoại nghiệp khi cần thiết, cụ thể: Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra hiện trường, làm việc với các bên liên quan rà soát và thống nhất số liệu giữa các bên liên quan.



(4) BƯỚC 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ XỬ LÝ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Lập báo cáo kết quả kiểm tra và đề xuất kiến nghị xử lý những tồn tại hạn chế đối với đơn vị được kiểm tra (*mẫu số 3 phụ lục 4*). Kết quả kiểm tra cần nêu rõ những nội dung:

- Đã thực hiện đúng, chưa đúng các quy định về quản lý, sử dụng tiền DVMTR của đơn vị được kiểm tra.
- Đề xuất, kiến nghị xử lý các tồn tại, hạn chế (nếu có).

Kết quả kiểm tra là một trong những căn cứ để đơn vị kiểm tra đánh giá chất lượng hoạt động quản lý, sử dụng tiền DVMTR của đơn vị được kiểm tra.

III.

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

3.1. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Trách nhiệm của Quỹ Trung ương

- Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức, theo dõi và tổng hợp kết quả GSDGDVMTR của hệ thống quỹ;
- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ, báo cáo, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy định của nhà tài trợ liên quan DVMTR của Quỹ Trung ương;
- Lập báo cáo GSDG;
- Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý cấp trên xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền.

b. Trách nhiệm của Quỹ tỉnh

- Tổ chức thực hiện GSDG DVMTR trong phạm vi quản lý của địa phương;
- Phối hợp với Quỹ Trung ương thực hiện GSDG và chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin báo cáo.
- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ, báo cáo, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy định của nhà tài trợ liên quan DVMTR của Quỹ tỉnh;
- Lập báo cáo GSDG;
- Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền.

c. Trách nhiệm của bên cung ứng DVMTR

- Phối hợp với Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh thực hiện GSDG và chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin GSDG.

d. Trách nhiệm của bên sử dụng DVMTR

- Phối hợp với Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh thực hiện GSDG;
- Cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ cần thiết;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin cung cấp cho bên GSDG.

3.2. NỘI DUNG GSDG

Với mục tiêu là huy động nguồn lực tài chính bền vững để bảo vệ phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần vào phát triển kinh tế xã hội cho những người làm nghề rừng do đó nội dung của GSDG bao gồm 4 nội dung chính: ⁽¹⁾ Tình hình ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR, giải ngân tiền DVMTR; ⁽²⁾ Tình hình ban hành các văn bản, hướng dẫn, công tác chỉ đạo điều hành, tuyên truyền, phổ biến chính sách; ⁽³⁾ Sự tham gia cung ứng DVMTR của các bên liên quan, tình hình cải thiện sinh kế của người dân, các hoạt động tăng cường năng lực; ⁽⁴⁾ Hiện trạng rừng. Các nội dung GSDG được cụ thể hóa qua bộ chỉ số GSDG.

3.3. BỘ CHỈ SỐ GSDG

Để đảm bảo tính khách quan trong đánh giá DVMTR, cần đo đạc thường xuyên hoặc định kỳ những chỉ số phản ánh các nội dung GSDG DVMTR;

Tập hợp các chỉ số GSDG DVMTR được gọi là bộ chỉ số GSDG DVMTR. Chúng có thể được bổ sung hoàn thiện dần theo mức độ của phát triển của hoạt động DVMTR và của công nghệ GSDG.

Bộ chỉ số GSDG DVMTR gồm 28 chỉ số, chia thành 4 nhóm chỉ số (Bộ chỉ số GSDG chi tiết tại Phụ lục 2):

- Nhóm chỉ số về kinh tế, bao gồm: tình hình ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR, giải ngân tiền DVMTR (6 chỉ số).
- Nhóm chỉ số về thể chế chính sách và chỉ đạo điều hành, bao gồm: các văn bản, hướng dẫn, công tác chỉ đạo điều hành, tuyên truyền, phổ biến chính sách (8 chỉ số).
- Nhóm chỉ số về xã hội, bao gồm: sự tham gia cung ứng DVMTR của các bên liên quan, tình hình cải thiện sinh kế của người dân, các hoạt động tăng cường năng lực (11 chỉ số).
- Nhóm chỉ số về môi trường: hiện trạng rừng (3 chỉ số).

3.4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GSDG DVMTR

Việc đánh giá kết quả GSDG dựa trên 2 nguyên tắc: (1) Đánh giá mức độ hiệu quả công tác GSDG DVMTR hàng năm hoặc định kỳ; (2) Đánh giá hiệu quả hoạt động DVMTR theo thời gian;

Phương pháp đánh giá hiệu quả là phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả hoặc số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá với mục tiêu hoặc kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các chỉ số DVMTR tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp...)

Thực hiện đánh giá theo bộ chỉ số cần đánh giá theo nhóm chỉ số và theo từng chỉ số trong nhóm. Bộ chỉ số; nhóm chỉ số và từng chỉ số được đánh giá ở 3 mức: “Tốt”, “Đạt” và “Không đạt” (chi tiết tại Phụ lục 4).

3.5. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC GSDG

Trình tự GSDG gồm 5 bước:

Hình 2. Sơ đồ các bước GSDG DVMTR





3.5.1. THÔNG BÁO KẾ HOẠCH GSDG

- Xác định các vấn đề cần GSDG theo bộ chỉ số GSDG.
- Lựa chọn đơn vị GSDG: căn cứ kỳ GSDG để lựa chọn danh sách các đơn vị được GSDG hoặc những địa phương có sự vụ đặc biệt cần GSDG.
- Thành lập đoàn GSDG.

Cơ quan có thẩm quyền, Quý Trung ương, Quý tỉnh thành lập các đoàn GSDG và chỉ định trưởng đoàn GSDG đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan và phù hợp với trình độ, năng lực của từng thành viên đoàn GSDG nhằm hoàn thành mục tiêu và nội dung của cuộc GSDG.

Thành phần đoàn GSDG bao gồm trưởng đoàn và các thành viên. Số lượng thành viên tham gia đoàn GSDG tối thiểu là 03 người và số lượng thành viên tối đa tùy thuộc vào quy mô của cuộc GSDG.

- Đoàn GSDG xây dựng kế hoạch GSDG DVMTR với đơn vị được GSDG.
- Đơn vị GSDG thông báo kế hoạch GSDG DVMTR cho đơn vị được GSDG bằng văn bản cho từng đơn vị được GSDG tối thiểu là 10 ngày làm việc trước ngày bắt đầu GSDG (mẫu số 1 Phụ lục 4).

3.5.2. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

GSDG dựa vào bộ chỉ số GSDG: Quý Trung ương GSDG Quý tỉnh theo các chỉ số được quy định tại cột 3 Phụ lục 2; Quý tỉnh GSDG các bên liên quan tại địa phương theo các chỉ số tại cột 4 Phụ lục 2.

Ngoài ra tùy theo sự việc phát sinh hoặc đặc thù riêng của từng tỉnh, Quý tỉnh, Quý Trung ương sẽ lựa chọn các chỉ số GSDG phù hợp và khi đó công tác GSDG

được thực hiện theo kế hoạch GSDG tại thời điểm đó.

3.5.3. LẬP BIÊN BẢN GSDG

Đoàn GSDG căn cứ các nội dung GSDG quy định tại mục 3.2 của sổ tay để tổng hợp kết quả GSDG, trao đổi và thống nhất kết quả hoạt động GSDG với đơn vị được GSDG.

3.5.4. BÁO CÁO KẾT QUẢ GSDG

Báo cáo kết quả GSDG cần nêu rõ những nội dung:

- Chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng tiền DVMTR của đơn vị được GSDG.
- Đánh giá, khuyến nghị về việc thực hiện các chỉ số của Bộ chỉ số GSDG.
- Nội dung khác (nếu có).

Kết quả GSDG là một trong những căn cứ để đơn vị GSDG đánh giá chất lượng hoạt động quản lý, sử dụng tiền DVMTR của đơn vị được GSDG.

3.5.5. GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾT QUẢ GSDG

Đoàn GSDG theo dõi, giám sát, tình hình thực hiện các kiến nghị, kết luận sau GSDG đối với đơn vị được GSDG.

Đơn vị được GSDG phải gửi báo cáo giải pháp khắc phục tồn tại hạn chế và thực hiện kiến nghị của đoàn GSDG theo quy định (mẫu số 4 Phụ lục 4).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký biên bản GSDG, các đơn vị được GSDG phải gửi đơn vị GSDG Báo cáo giải pháp tồn tại hạn chế và thực hiện kiến nghị của đoàn GSDG.

PHỤ LỤC



NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Kiểm tra số tiền thu được từ DVMTR					
1.1	Số tiền thu từ cơ sở sản xuất thủy điện trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1kwh (36 đồng/kwh) đúng hay không?	Đôi chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch nộp tiền DVMTR hàng năm hoặc bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1 điều 59 ND 156/2018
1.2	Số tiền thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m ³) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m ³ nước (52 đồng/m ³) đúng hay không?	Đôi chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch nộp tiền DVMTR hàng năm hoặc bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2 điều 59 ND 156/2018
1.3	Số tiền thu từ cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m ³) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m ³ nước (50 đồng/m ³) đúng hay không?	Đôi chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch nộp tiền DVMTR hàng năm hoặc bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 3 điều 59 ND 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1.4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có nộp tiền DVMTR không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR hoặc hợp đồng Chi Trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4 điều 57 NĐ 156/2018
1.5	Cơ sở nuôi trồng thủy sản có nộp tiền DVMTR không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR hoặc hợp đồng Chi Trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 6 điều 57 NĐ 156/2018
1.6	Số tiền thực thu được từ DVMTR có phù hợp với kế hoạch nộp tiền DVMTR đăng ký kế hoạch không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	
2	Kiểm tra mức chi trả DVMTR					
2.1	Mức chi trả DVMTR Cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1 điều 59 NĐ 156

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
2.2	Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m ³ nước thương phẩm?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2 điều 59 NĐ 156/2018
2.3	Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m ³ ?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 3 điều 59 NĐ 156/2018
2.4	Mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR và bản chụp báo cáo doanh thu	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4 điều 59 NĐ 156/2018
2.5	Mức chi trả tiền DVMTR của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các HGD, CN nuôi trồng thủy sản tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nộp tiền DVMTR và bản chụp báo cáo doanh thu	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 5 điều 59 NĐ 156/2018
3	Kiểm tra quản lý sử dụng tiền DVMT theo hình thức trực tiếp					

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
-----	-------------------	----------------------	------------	------------------------	--------------	------------------

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	Các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng có thực hiện chi trả trực tiếp hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4, Điều 57 ND 156/2018
3.2	Doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các HGD, CN nuôi trồng thủy sản có thực hiện chi trả trực tiếp hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 6, Điều 57 ND 156/2018
3.3	Bên cung ứng DVMTR ký hợp đồng với bên sử dụng DVMTR, trong đó xác định loại dịch vụ, mức chi trả, thời gian chi trả, phương thức chi trả hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1, điều 64 ND 156/2018
3.4	Mức chi trả theo hình thức trực tiếp không thấp hơn mức chi trả được quy định tại Điều 59 của Nghị định số 156 ?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1, điều 64 ND 156/2018
3.5	Bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR từ ngày có hoạt động sử dụng DVMTR theo hợp đồng chi trả DVMTR hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2, điều 64 ND 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
-----	-------------------	----------------------	------------	------------------------	--------------	------------------

[1] [2] [3] [4] [5] [6] [7]

4 Kiểm tra quản lý sử dụng tiền DVMT ủy thác qua Quỹ BV&PTR

Tình hình ký hợp đồng chi trả DVMTR

Bên sử dụng DVMTR ký hợp đồng ủy thác với Quỹ BV&PTR Việt Nam đối với diện tích cung ứng DVMTR trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên?

4.1 Đối chiếu, so sánh
Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR
Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG
Trung ương
Khoản 1, điều 66 NE 156/2018

Bên sử dụng DVMTR ký hợp đồng ủy thác với Quỹ BV&PTR cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng DVMTR trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính của một tỉnh?

4.2 Đối chiếu, so sánh
Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR
Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG
Trung ương, tỉnh
Khoản 2, điều 66 NE 156/2018

Tình hình thực hiện hợp đồng chi trả DVMTR

Bên sử dụng DVMTR gửi kế hoạch nộp tiền DVMTR năm sau về Quỹ BV&PTR đúng thời gian quy định hay không? (Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm)

4.3 Đối chiếu, so sánh
Bản chụp bản kế hoạch nộp tiền DVMTR
Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG
Trung ương, tỉnh
Khoản 2, điều 67 NE 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
-----	-------------------	----------------------	------------	------------------------	--------------	------------------

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
4.4	Bên sử dụng DVMTR lập bản kê nợ tiền DVMTR đúng thời gian quy định hay không? (Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nợ tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 3, điều 67 NĐ 156/2018
4.5	Bên sử dụng DVMTR nộp tiền đúng thời gian quy định hay không? (Thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp bản kê nợ tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4, điều 67 NĐ 156/2018
4.6	Bên sử dụng DVMTR tổng hợp nợ tiền DVMTR gửi Quỹ BV&PTR có đúng thời gian quy định? (Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm).	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp tổng hợp nợ tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 5, điều 67 NĐ 156/2018
<i>Tình hình sử dụng tiền DVMTR Quý tỉnh</i>						
4.7	Kinh phí quản lý được trích đúng quy định hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Hợp đồng chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2, điều 64 NĐ 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
4.8	Chi thường xuyên có thực hiện theo Điểm a, Khoản 2, điều 70 Nghị định số 156 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp dự toán chi quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm a, Khoản 2, điều 70 ND 156/2018
4.9	Chi không thường xuyên có thực hiện theo Điểm a, Khoản 2, điều 70 Nghị định số 156 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp dự toán chi quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm a, Khoản 2, điều 70 ND 156/2018
4.10	Nội dung chi, mức chi của Quỹ tỉnh có thực hiện theo Điểm b, Khoản 2, điều 70 Nghị định số 156 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp dự toán chi quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm b, Khoản 2, điều 70 ND 156/2018
4.11	Kinh phí dự phòng trích đúng quy định hay không? (được trích tối đa 5% tổng số tiền DVMTR thực thu trong năm)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch thu chi tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm c, Khoản 2, điều 70 ND 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]

Tình hình Sử dụng tiền DVMTR chủ rừng

4.12	Chủ rừng là tổ chức trích kinh phí để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR đúng quy định hay không? (được trích 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch thu chi tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điểm d, Khoản 2, điều 70 NĐ 156/2018
4.13	Ủy ban nhân dân cấp xã, CD dân cư, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng chi tiền DVMTR đúng theo quy định hay không? (theo Khoản 4, điều 70 NĐ 156/2018)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch, tổng hợp thu chi tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4, điều 70 NĐ 156/2018
4.14	Tạm ứng tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR theo đúng Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Quyết định tạm ứng và biên lai nhận tiền	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1, điều 71 NĐ 156/2018
4.15	Quý BV&PTR cấp tỉnh hoặc đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả thực hiện thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR đúng thời gian theo quy định hay không? (trước ngày 01 tháng 6 năm sau)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Sao kê ngân hàng, bưu điện, giao dịch điện tử, danh sách ký nhận tiền chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2, điều 71 NĐ 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
4.16	Đối với bên cung ứng DVMTR là tổ chức, việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện qua tài khoản ngân hàng hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp Sao kê ngân hàng, bưu điện, giao dịch điện tử chi trả DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điểm a, Khoản 3, điều 71 NĐ 156/2018
5	Kiểm tra kế hoạch thu, chi DVMTR;					
5.1	Quý BV&PTR cấp tỉnh thực hiện Tổng hợp kế hoạch nộp tiền DVMTR của các bên sử dụng DVMTR theo quy định?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch nộp tiền	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điểm b, Khoản 2, điều 68 NĐ 156/2018
5.2	Quý BV&PTR cấp tỉnh có thực hiện việc Lập kế hoạch thu, chi, dự toán chi quản lý đúng thời gian quy định hay không? (Vào Quý IV hàng năm; báo cáo Hội đồng đồng quản lý Quý thông qua, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định)	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp kế hoạch thu chi tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm c, Khoản 2, điều 70 NĐ 156/2018
5.3	Quý BV&PTR cấp tỉnh có thực hiện việc Thông báo kế hoạch thu, chi đến chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp thông báo kế hoạch thu chi	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điểm d, Khoản 2, điều 68 NĐ 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
-----	-------------------	----------------------	------------	------------------------	--------------	------------------

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
6	Kiểm tra trường hợp được miễn giảm nộp tiền DVMTR;					
6.1	Các trường hợp miễn giảm tiền DVMTR có đúng theo quy định tại điều 73 ND 156/2018 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp hồ sơ miễn nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điều 73 ND 156/2018
6.2	Miễn tiền DVMTR có đúng theo quy định tại khoản 1 điều 74 ND 156/2018 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp hồ sơ miễn nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 1 điều 74 ND 156/2018
6.3	Giảm tiền DVMTR có đúng theo quy định tại khoản 2 điều 74 ND 156/2018 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp hồ sơ miễn nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 2 điều 74 ND 156/2018
6.4	Hồ sơ và trình tự miễn, giảm tiền DVMTR có đúng theo quy định tại điều 75 ND 156/2018 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp hồ sơ miễn nộp tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Điều 75 ND 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
7	Kiểm tra hoạt động tổ chức chi trả DVMTR;					
7.1	Trước ngày 15 tháng 4 hàng năm, Quý BV&PTR cấp tỉnh thông báo cho bên cung ứng DVMTR số tiền chi trả DVMTR không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp thông báo tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương	Điểm b, Khoản 2, điều 69 NĐ 156/2018
7.2	Chủ rừng là tổ chức có khoản bảo vệ rừng có xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán trước ngày 01 tháng 6 hàng năm không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp danh sách nhận tiền hoặc sao kê ngân hàng	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 3, điều 69 NĐ 156/2018
7.3	Tiền chi trả DVMTR được xác định theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định 156/2018 hay không?	Đối chiếu, so sánh	Bản chụp thông báo tiền DVMTR	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG	Trung ương, tỉnh	Khoản 4, điều 69 NĐ 156/2018

STT	Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Minh chứng	Người chịu trách nhiệm	Cấp Kiểm tra	Cơ sở tham chiếu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]

8 Kiểm tra hoạt động Công khai tài chính

Số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hằng quý, hằng năm được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại nơi họp CD dân cư, bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo bằng văn bản hệ thống truyền thanh của xã, thôn, bản hoặc công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn, bản hay không?

8.1

Đối chiếu, so sánh

Bản chụp minh chứng các nơi niêm yết công khai

Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSDG

Trung ương, tỉnh

Điểm b, Khoản 2, điều 72 ND 156/2018





PHỤ LỤC 2.

BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

TT	Chỉ số GSDC	Giải thích chỉ số	Chỉ tiêu cần xác định
[1]	[2]	[3]	[4]
- Kinh tế			
● Tình hình ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR			
1	Chỉ số 1	Tổng số tiền thu nộp tiền từ các đơn vị sử dụng DVMTR	Số tiền DVMTR thực thu trong năm là số tiền Quý BV&PTR thực tế đã thu được từ 01/01 đến 31/12, gồm tiền ủy thác nhận từ bên sử dụng DVMTR, tiền lãi được từ số tiền DVMTR chậm trả và tiền lãi gửi từ nguồn chi trả DVMTR.
			<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số tiền kê khai theo kế hoạch; - Tổng số tiền thu thực tế; - Tỷ lệ thực thu so với kế hoạch.
2	Chỉ số 2	Tỷ lệ tiền thu từ DVMTR so với ngân sách lâm nghiệp hàng năm	Là tỷ trọng giữa số tiền DVMTR với ngân sách ngân sách đầu tư cho ngành lâm nghiệp.
			<ul style="list-style-type: none"> - Ngân sách cho ngành lâm nghiệp; - Tổng số tiền DVMTR từ Quý BV&PTR; - Tỷ trọng số tiền DVMTR với ngân sách đầu tư cho ngành lâm nghiệp.
3	Chỉ số 3	Số lượng đơn vị sử dụng DVMTR nộp tiền chi trả DVMTR	Đơn vị sử dụng DVMTR gồm: Các cơ sở sản xuất thủy điện; Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước; Các tổ chức, CN kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; Đối với tổ chức, CN hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn, Cơ sở nuôi trồng thủy sản.
			<ul style="list-style-type: none"> - Số HĐ phải ký; - Số HĐ đã ký; - Số HĐ hoàn thành nghĩa vụ.

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 1 Phụ lục 4	Hàng quý	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Kế hoạch nộp tiền DVMTR năm, biểu kê nộp tiền hàng quý, năm của các đơn vị sử dụng DVMTR; Tờ khai, phiếu nộp tiền đối với các đơn vị chậm nộp tiền DVMTR; Sổ phụ ngân hàng. 	Phòng Kế toán tài chính; Bộ phận KTGSDG
Biểu 2 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Quyết định giao chỉ tiêu KT – XH Ngành Lâm nghiệp hàng năm của UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của UBND tỉnh. 	Phòng Kế hoạch – Tài chính; Bộ Phận KTGSDG
Biểu 3 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> Quý TW; UBND tỉnh; Quý tỉnh; Đơn vị sử dụng dịch vụ. 	Phòng Kế hoạch – Tài chính; Bộ phận KTGSDG

TT	Chỉ số GSDG	Giải thích chỉ số	Chỉ tiêu cần xác định
----	-------------	-------------------	-----------------------

[1]	[2]	[3]	[4]
- Kinh tế			
4	Chỉ số 4	<p>Tổng số tiền được chi trả cho chủ rừng là HGĐ, CN, CĐ dân cư, UBND xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng</p> <p>Là tổng số tiền Quý chi trả cho các chủ rừng là HGĐ, CN, CĐ dân cư, UBND xã, các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng HGĐ, CN, CĐ, tổ chức, UBND xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; - Số tiền: được phê duyệt, đã thanh toán, còn lại (chưa thanh toán).
5	Chỉ số 5	<p>Tỷ lệ kinh phí từ DVMTR mà chủ rừng nhận được với tổng ngân sách cho hoạt động của chủ rừng là tổ chức nhà nước</p> <p><i>- Kinh phí từ DVMTR mà chủ rừng là tổ chức nhà nước được nhận</i> được hiểu là nguồn kinh phí quản lý đối với diện tích khoán BVR cho các hộ nhận khoán và nguồn kinh phí chi trả DVMTR từ diện tích tự quản lý của đơn vị (nếu có) – Theo KH phê duyệt thu, chi của UBND Tỉnh.</p> <p><i>- Tổng ngân sách hoạt động của chủ rừng là tổ chức nhà nước</i> được hiểu là tổng kinh phí đơn vị chủ rừng được phân bổ phục vụ cho hoạt động bộ máy của đơn vị từ nguồn ngân sách hàng năm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngân sách của nhà nước cấp cho chủ rừng (tỷ đồng); - Tổng số tiền DVMTR được nhận; - Tỷ lệ giữa Số tiền DVMTR được nhận với tổng ngân sách nhà nước cấp cho chủ rừng.
6	Chỉ số 6	<p>Tỷ lệ chi trả tiền DVMTR không dùng tiền mặt</p> <p>Là tỷ lệ % chủ rừng, số tiền được thanh toán cho chủ rừng không dùng tiền mặt mà qua các hình thức thanh toán điện tử qua Internet, điện thoại di động, thanh toán qua tài khoản cá nhân (ATM)...</p> <p>(Quý không thanh toán trực tiếp cho chủ rừng bằng tiền mặt).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng chủ rừng là tổ chức, CN, HGĐ, CĐ, UBND xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng hợp đồng giao khoán; - Số lượng chủ rừng là tổ chức, CN, HGĐ, CĐ, UBND xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng hợp đồng giao khoán được chi trả; - Số chủ rừng được chi trả không dùng tiền mặt. - Phần trăm (%) số tiền được chi trả không dùng tiền mặt. - Tổng số tiền chi trả (nghìn đồng); - Tổng số tiền chi trả không dùng tiền mặt (nghìn đồng); - Tổng số chủ rừng, phần trăm (%) số chủ rừng được chi trả không dùng tiền mặt.

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 4 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Thông báo chi trả tiền hàng Quý và thanh toán tiền DMTR hàng năm của Quý; Sao kê ngân hàng đối với số tiền đã chuyển. 	Phòng Kế toán – Tài chính; Bộ phận KTGSĐG
Biểu 5 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của UBND Tỉnh; Quyết toán kinh phí chi trả của Quý; Quyết định giao chỉ tiêu KT – XH Ngành Lâm nghiệp hàng năm của UBND huyện, tỉnh. 	Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật; Bộ phận tài chính; Bộ phận KTGSĐG
Biểu 6 Phụ lục 4	1-2 lần/năm	Trung ương, tỉnh	Thông báo chi trả, Danh sách chi trả, Sao kê ngân hàng...	Phòng Kế hoạch - Tài chính; Bộ phận KTGSĐG

[1]

[2]

[3]

[4]

- Thể chế chính sách và chỉ đạo điều hành**● Tham mưu ban hành các văn bản, hướng dẫn**

7	Chỉ số 7	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành liên quan đến chi trả DVMTR, công tác quản lý BV&PTR được ban hành	- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan DVMTR (TW, tỉnh) - Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến QLBR (TW, tỉnh) - Các văn bản chỉ đạo điều hành (Bộ NN&PTNT; UBND tỉnh; Sở, ngành; Quỹ BV&PTR)	- Cấp ban hành các văn bản; - Loại hình các văn bản; - Chủ đề các văn bản; - Tổng số văn bản của các năm trước; - Số lượng văn bản theo quý và tổng số lượng văn bản; - Tổng số lượng văn bản tới thời điểm hiện tại.
---	----------	---	---	--

● Tham mưu ban hành các văn bản, hướng dẫn

8	Chỉ số 8	Tỷ lệ số lần thực hiện kiểm tra, GS của Quỹ, đơn vị chủ rừng so với kế hoạch của Quỹ, đơn vị chủ rừng trong năm	GS công tác chi trả tiền DVMTR.	- Tổng số đợt GS; - Số đợt GS chi trả tiền; - Số đợt GS diện tích.
9	Chỉ số 9	Tỷ lệ diện tích chi trả được GS trực tiếp bởi Quỹ	Là diện tích được kiểm tra trên tổng diện tích chi trả DVMTR hàng năm theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	- Kết quả GS diện tích chi trả DVMTR (diện tích được GS; % so với tổng diện tích chi trả, diện tích tăng/giảm, nguyên nhân); - Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha).

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 7 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Quốc hội; - Chính phủ; - Bộ, ngành; - HĐND tỉnh; - UBND tỉnh; - Sở, ngành; - Quỹ BV&PTR. 	Phòng Tài chính – Hành chính; Bộ phận KTGSDG
Biểu 8 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<p>1. GS công tác chi trả tiền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo chuyển tiền DVMTR hàng quý, năm của Quỹ; - Thông báo chi trả của đơn vị chủ rừng; - Chứng từ chi trả của đơn vị chủ rừng; - Kết quả GS chi trả tiền hàng quý của CB Quỹ, CB chuyên trách; - Sao kê ngân hàng đối với số tiền đã chuyển. 	Bộ phận KTGSDG
Biểu 8 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<p>2. GS diện tích cung ứng DVMTR:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra diện tích cung ứng bị vi phạm hàng tháng của Quỹ, cán bộ chuyên trách; - Kế hoạch kiểm tra diện tích cung ứng DVMTR hàng tháng của Quỹ, CB chuyên trách; - Kết quả GS diện tích cung ứng DVMTR của Quỹ và CB chuyên trách; - Kết quả GS diện tích vi phạm của Quỹ và CB chuyên trách. 	Bộ phận KTGSDG

TT	Chỉ số GSDG	Giải thích chỉ số	Chỉ tiêu cần xác định	
	[1]	[2]	[3]	[4]
10	Chỉ số 10 Tỷ lệ tiền khoán BVR chi trả DVMTR từ chủ rừng là tổ chức	- Số tiền khoán BVR chi trả DVMTR từ chủ rừng là tổ chức chi trả cho hộ nhận khoán BVR được ghi trong hợp đồng hai bên. - Tỷ lệ tiền khoán BVR chi trả DVMTR từ chủ rừng là tổ chức chi trả cho hộ nhận khoán BVR.	- Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha); - Khoán quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng là tổ chức (Diện tích khoán bản vệ rừng, số tiền khoán bảo vệ rừng, tỷ lệ diện tích khoán bảo vệ rừng, tỷ lệ tiền khoán bảo vệ rừng).	
11	Chỉ số 11 Số hộ nhận khoán BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời	Số hộ nhận khoán BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời được hiểu là số hộ nhận khoán BVR được nhận tiền khoán BVR hàng quý, năm từ đơn vị chủ rừng là tổ chức: theo đúng danh sách, số tiền ghi trong chứng từ và lịch chi trả tiền do đơn vị chủ rừng lập và thực hiện chi trả theo quy định.	- Tổng số hộ được chi trả DVMTR; - Số hộ BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời; - Tỷ lệ Số hộ BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời.	
13	Chỉ số 12 Tỷ lệ khiếu nại được giải quyết	Là tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận liên quan đến DVMTR thuộc thẩm quyền giải quyết của Quý.		
● Tuyên truyền, phổ biến chính sách				
14	Chỉ số 13 Số lượng các hoạt động truyền thông về công tác BVR và DVMTR được thực hiện	Là các hoạt động của Quý nhằm truyền đạt thông tin tới các cấp các ngành, người dân về DVMTR.	Địa điểm tuyên truyền, nội dung tuyên truyền, hình thức tuyên truyền, đơn vị tính, số lần (khối lượng) tuyên truyền, thời gian tuyên truyền.	

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 9 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo chuyển tiền của Quý; - Thông báo chi trả của đơn vị chủ rừng; - Kết quả GS công tác chi trả tiền DVMTR của Quý và CB chuyên trách. 	Bộ phận KTGSDG
Biểu 9 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Danh sách hộ nhận khoán BVR hàng năm, quý (nếu có sự thay đổi hộ nhận khoán) có xác nhận của UBND xã; 2. Thông báo chi trả tiền hàng Quý và thanh toán tiền DMTR hàng năm của Quý; 3. Chứng từ, chi trả tiền hàng quý, năm (nếu chi trả bằng tiền mặt) của chủ rừng lập hoặc bản sao kê ngân hàng đối với số tiền đã chuyển (nếu chi trả qua giao dịch điện tử); 4. Kết quả GS chi trả tiền hàng quý, năm của cán bộ Quý, CB chuyên trách. 	Bộ phận KTGSDG
Biểu 10 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	Hồ sơ giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.	Bộ phận KTGSDG
Biểu 11 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Các hoạt động truyền thông hàng năm của Quý.	Bộ phận KTGSDG

TT	Chỉ số GSDG	Giải thích chỉ số	Chỉ tiêu cần xác định
----	-------------	-------------------	-----------------------

[1]	[2]	[3]	[4]
15	Chỉ số 14 Tỷ lệ người dân hiểu biết về chính sách chi trả DVMR	Là số người dân hiểu biết về các chính sách chi trả DVMTR	Địa điểm khảo sát, số người khảo sát (tổng số phiếu khảo sát, giới tính, dân tộc, hình thức sở hữu, tham gia tập huấn), mức độ hiểu biết về chính sách (tổng số phiếu khảo sát, % hiểu biết/được khảo sát giới tính, dân tộc, hình thức sở hữu, tham gia tập huấn).
16	Chỉ số 15 Số lượng các vụ vi phạm lâm nghiệp	Là tổng số vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp được phát hiện và xử lý trong khu vực được chi trả DVMTR và trên địa bàn toàn tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Số vụ vi phạm (tổng, khu vực không có DVMTR, khu vực có DVMTR); - Diện tích vi phạm (ha) (tổng, khu vực không có DVMTR, khu vực có DVMTR); - Khối lượng gỗ bị phá hoặc bị tịch thu (m³) (tổng, khu vực không có DVMTR, khu vực có DVMTR).

- Xã hội

● Đóng góp chính sách chi trả DVMTR với CĐ

16	Chỉ số 16 Số tiền và số lượng các công trình, trang thiết bị và hoạt động phúc lợi CĐ được xây dựng từ tiền DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình phúc lợi CĐ được hiểu là những công trình phục vụ những lợi ích chung cho tập thể, CĐ, ví dụ như: Cầu, cống, đường sá, trường học, trạm y tế... - Trang thiết bị phúc lợi CĐ được hiểu là toàn bộ công cụ, dụng cụ phục vụ lợi ích của CĐ như: Loa phát thanh thôn, xã; bàn ghế hội trường thôn; Tủ thuốc thôn;... - Hoạt động phúc lợi CĐ được hiểu là những hoạt động, công việc mang lại giá trị lợi ích cho tập thể, CĐ như: Mua quà bánh cho các em thiếu nhi 1/6, thăm hỏi người già neo đơn... 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số tiền DVMTR nhận được; - Tên công trình phúc lợi, công trình nông thôn mới; số lượng; số tiền; tỷ lệ phần trăm (%).
17	Chỉ số 17 Tỷ lệ số tiền DVMTR trong tổng số chi phí xây dựng nông thôn mới.	Là những công trình phục vụ những lợi ích chung cho tập thể, CĐ, ví dụ như: Cầu, cống, đường sá, trường học, trạm y tế,... theo tiêu chí của nông thôn mới.	

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 12 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Báo cáo về tỷ lệ người dân hiểu biết về chính sách chi trả DVMTR.	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 13 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	- Sở NN&PTNT; - Chi cục Kiểm lâm; - UBND huyện, thành phố, UBND xã.	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 14 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Kết quả kiểm tra ngẫu nhiên việc sử dụng tiền DVMTR của các CĐ hàng năm.	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 14 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	1. Báo cáo sử dụng tiền DVMTR cho các hoạt động phúc lợi CĐ; 2. Quyết định chi ngân sách cho các hoạt động nông thôn mới của UBND tỉnh.	Bộ phận KTGSĐG

[1]

[2]

[3]

[4]

● Tình hình cải thiện sinh kế của người dân

18	Chỉ số HGD nhận khoán BVR.	Số hộ được nhận khoán BVR tại các chủ rừng là tổ chức, UBND xã, tổ chức khác được nhà nước giao quản lý rừng có hợp đồng khoán bảo vệ rừng.	
19	Tỷ lệ số hộ được nhận tiền DVMTR đi tuần tra BVR so với những tổng số hộ dân trên địa bàn.	Là tỷ lệ số hộ được nhận tiền DVMTR đi tuần tra BVR so với những tổng số hộ dân trên địa bàn.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hộ nhận khoán bảo vệ rừng; - Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng; - Tổng số ngày công tuần tra BVR trong năm; - Tổng số tiền chi cho tuần tra BVR trong năm; - Bình quân số tiền nhận được/ngày công; - Tổng số hộ được nhận tiền DVMTR đi tuần tra BVR;
20	Số tiền nhận được trung bình trên một ngày công tuần tra bảo vệ rừng chi trả DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Số công tuần tra rừng của hộ nhận khoán BVR là số ngày công hộ nhận khoán thực hiện tuần tra BVR trong quý (hoặc năm). - Số tiền nhận được trung bình trên một đơn vị công tuần tra bảo vệ rừng chi trả DVMTR được xác định = Tổng số tiền của tổ (nhóm hộ) được nhận trong quý (hoặc năm) / tổng số công tuần tra của Tổ (nhóm hộ) thực hiện trong quý (hoặc năm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hộ trong CD hoặc tổng số hộ trong tổ chức được giao khoán; - Tỷ lệ số hộ được nhận tiền DVMTR đi tuần tra BVR.

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 14 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Kết quả kiểm tra ngẫu nhiên việc sử dụng tiền DVMTR của các CĐ hàng năm.	Bộ phận KTGSDG
Biểu 15 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Danh sách các hộ nhận khoán BVR tại các chủ rừng là tổ chức nhà nước (được UBND xã xác nhận) hàng năm; Số liệu thống kê về dân số (từ CC thống kê tỉnh). 	Bộ phận KTGSDG
Biểu 15 Phụ lục 4	Hàng năm	Tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> Bảng chấm công hàng tháng, quý của các tổ (nhóm hộ) có xác nhận của đơn vị chủ rừng; Chứng từ tạm ứng tiền khoán BVR, thanh toán năm của tổ (nhóm hộ nhận khoán). 	Bộ phận KTGSDG

[1]

[2]

[3]

[4]

● Tình hình cải thiện sinh kế của người dân

21	Chỉ số 21	Tổng số HGĐ, CN được nhận tiền chi trả DVMTR	HGĐ, CN được nhận tiền chi trả DVMTR được hiểu là số hộ nhận khoán BVR từ các chủ rừng là tổ chức, các hộ là thành viên của các CĐ dân cư nhận khoán BVR, các chủ rừng là HGĐ, CN, các hộ là thành viên của CĐ là chủ rừng được nhận tiền chi trả DVMTR hàng năm.
22	Chỉ số 22	Số hộ dân tộc thiểu số được nhận tiền chi trả DVMTR	<p>- Dân tộc thiểu số được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc như sau: “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Tổng số CĐ (CĐ) được nhận tiền DVMTR;</p> <p>- Tổng số nhóm hộ được nhận tiền DVMTR;</p> <p>- HGĐ là chủ rừng;</p> <p>- HGĐ nhận khoán BVR gồm cả từ CĐ, nhóm hộ;</p>
23	Chỉ số 23	Số hộ nghèo được nhận tiền chi trả DVMTR	<p>Theo QĐ số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của TT CP.</p> <p>- Tổng số HGĐ là người DTTS;</p> <p>- Tổng số HGĐ là hộ nghèo;</p> <p>- Tổng số HGĐ thoát nghèo.</p>
24	Chỉ số 24	Số lượng hộ nhận khoán BVR thoát nghèo hàng năm	Hộ thoát nghèo là hộ nghèo thuộc danh sách địa phương quản lý nhưng qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở được xác định không thuộc nhóm đối tượng hộ nghèo theo tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát nghèo.

Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 16 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp danh sách hộ nhận khoán BVR hàng năm tại các đơn vị chủ rừng là tổ chức; - Danh sách chủ rừng là HGĐ, CN được giao đất (do UBND huyện phê duyệt hàng năm); - Danh sách thành viên của các công đồng dân cư được giao đất (do UBND huyện phê duyệt). 	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSĐG
Biểu 16 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Danh sách các hộ nhận khoán BVR tại các chủ rừng là tổ chức (được UBND xã xác nhận) hàng năm.	Phòng KH – KT; Bộ phận KTGSĐG
Biểu 16 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khảo sát thông tin HGĐ; 2. Số liệu thống kê về dân số (từ CC thống kê tỉnh). 	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 16 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khảo sát thông tin HGĐ; 2. Số liệu thống kê về dân số (từ CC thống kê). 	Bộ phận KTGSĐG

[1]

[2]

[3]

[4]

● Các hoạt động tăng cường năng lực

25	Chỉ số 25 Số lượt người được đào tạo tập huấn về công tác bảo vệ rừng và chi trả DVMTR	Được hiểu là việc cán bộ Quý, Kiểm Lâm, huyện, xã, đơn vị sử dụng DVMTR, bên cung ứng DVMTR được tham gia đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo từ nguồn Quản lý phí của Quý và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện chính sách DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề tập huấn; - Nội dung tập huấn; - Số người tham gia đào tạo tập huấn (giới tính, dân tộc); - Thời gian tập huấn.
----	---	---	---

● Tuyên truyền, phổ biến chính sách

● Tuyên truyền, phổ biến chính sách

26	Chỉ số 26 Tổng diện tích rừng và diện tích rừng được chi trả DVMTR	Diện tích rừng chi trả DVMTR hàng năm là diện tích rừng trong lưu vực chi trả theo Quyết định phê duyệt hàng năm của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích tự nhiên (ha); - Diện tích có rừng (ha); - Tỷ lệ che phủ (%); - Diện tích vùng chi trả (ha); - Diện tích có rừng trong vùng chi trả (ha); - Tỷ lệ che phủ trong vùng chi trả (%).
----	---	---	--

27	Chỉ số 27 Diện tích rừng bị mất hàng năm trong khu vực chi trả DVMTR	<p>Diện tích rừng chi trả bị mất hàng năm là những diện tích chi trả DVMTR bị phá hoàn toàn không còn khả năng cung ứng DVMTR, gồm các nguyên nhân sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do phá rừng; - Do cháy rừng; - Do thiên tai, sâu bệnh hại; - Nguyên nhân khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên chủ rừng bị mất rừng; - Vị trí khu rừng bị mất (Tiểu khu, khoảnh, lô, tên địa phương (nếu có)); - Diện tích được chi trả DVMTR đầu năm (ha); - Diện tích rừng bị mất (ha); - Nguyên nhân mất rừng (do phá rừng, cháy rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, rà soát, Do thiên tai, sâu bệnh hại,); - Khối lượng thiệt hại (m³), ngày phát hiện mất rừng, cơ quan chức năng xử lý, thời gian cập nhật vụ việc.
----	---	---	--

28	Chỉ số 28 Tỷ lệ chi trả theo hệ số K	Tỷ lệ được tính theo hai hình thức: tỷ lệ diện tích và tỷ lệ chủ rừng được chi trả theo hệ số K	Chủ rừng, Diện tích cung ứng DVMTR (ha), Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha), hệ số K, tỷ lệ chi trả theo hệ số K.
----	---	---	---

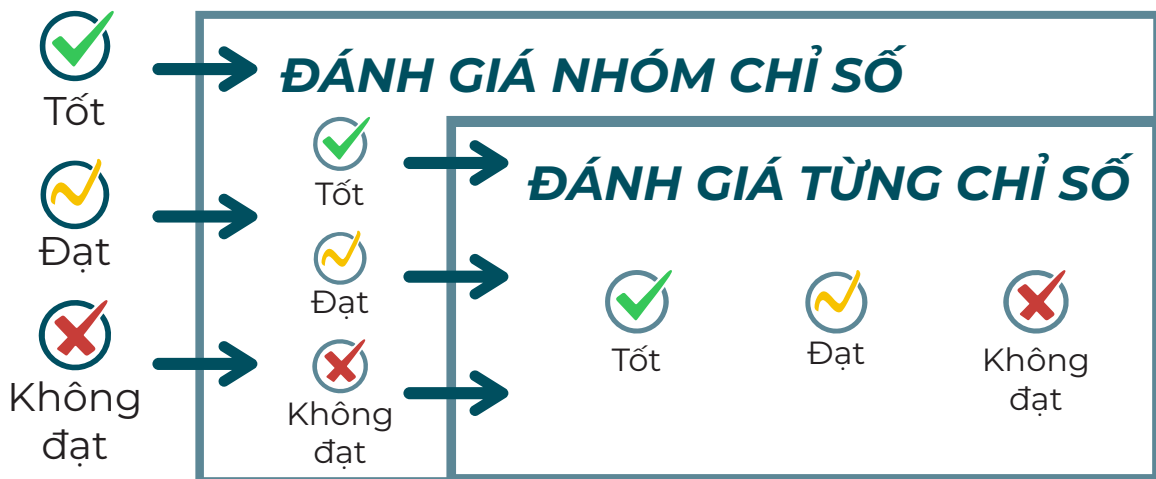
Mẫu biểu	Tần suất	Cấp GSDG	Nguồn số liệu/Tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Biểu 17 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	Báo cáo kết quả tổ chức hội nghị; danh sách cán bộ tham gia.	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 18 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR hàng năm của UBND tỉnh; - Số liệu đăng ký diện tích cung ứng chi trả DVMTR hàng năm của các đơn vị chủ rừng; - Bảng tổng hợp diện tích được chi trả DVMTR của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh (Do Quỹ tổng hợp, theo NĐ 156). 	Phòng KH-KT; Bộ phận KTGSĐG
Biểu 19 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	- Bảng kê diện tích cung ứng DVMTR hàng quý, năm của các chủ rừng.	Bộ phận KTGSĐG
Biểu 20 Phụ lục 4	Hàng năm	Trung ương, tỉnh	1. Quyết định áp dụng hệ số K của UBND Tỉnh;	Bộ phận KTGSĐG



PHỤ LỤC 3, ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ GSDG

Đánh giá bộ chỉ số GSDG được chia thành 3 cấp: (1) Đánh giá từng chỉ số; (2) Đánh giá nhóm chỉ số; (3) Đánh giá bộ chỉ số. Mỗi cấp đánh giá ở 3 mức: “Tốt”, “Đạt” và “Không đạt”, cụ thể:

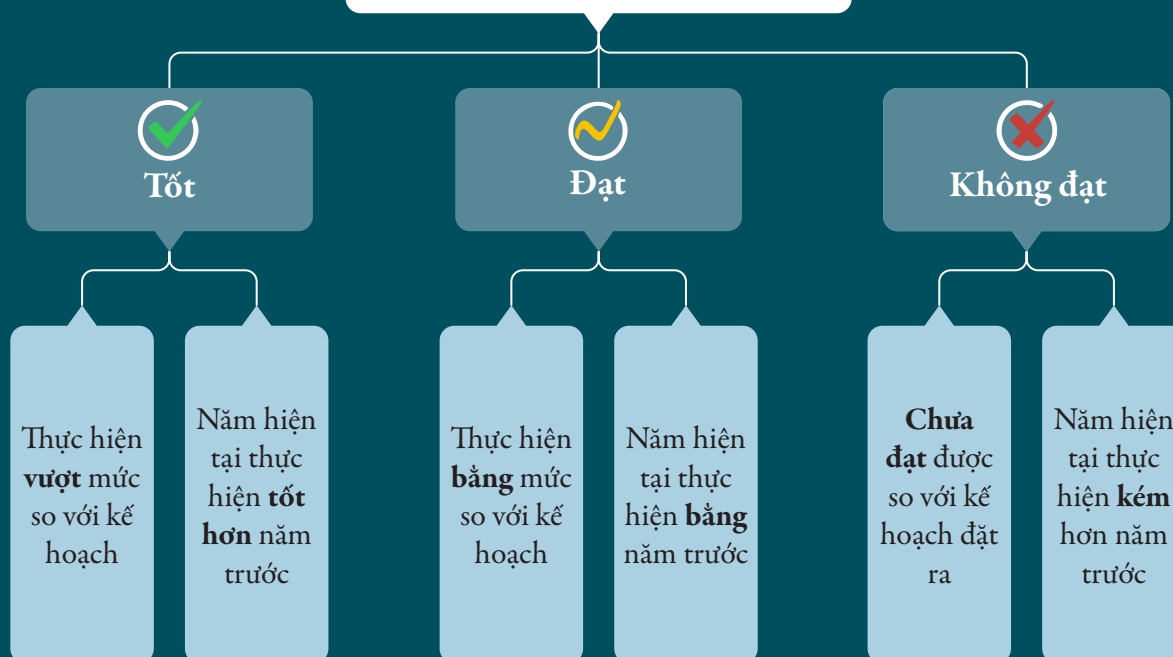
ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ



- **Đánh giá theo từng chỉ số với 3 mức:** “Tốt”, “Đạt”, “Không đạt”. Trong đó:

- Với chỉ số thực hiện theo kế hoạch: Thực hiện được vượt mức kế hoạch là “Tốt”, thực hiện theo kế hoạch đặt ra là “Đạt” và không đạt được so với kế hoạch đặt ra đánh giá là “Không đạt”.
- Với chỉ số khác: Năm hiện tại thực hiện tốt hơn năm trước là “Tốt”, năm hiện tại thực hiện bằng năm trước là “Đạt” và thực hiện kém hơn năm trước đánh giá là “Không đạt”.

ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ SỐ



Ví dụ 1

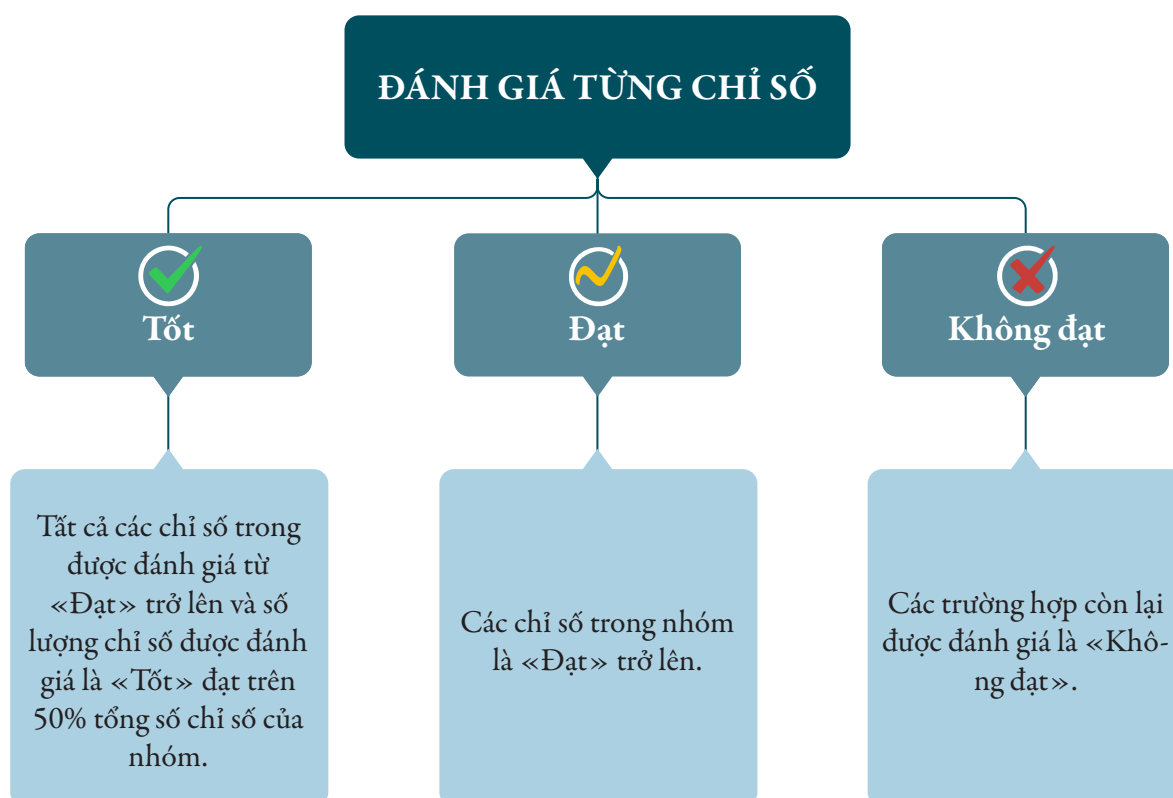
- **Tổng số tiền thu nộp tiền từ các đơn vị sử dụng DVMTR (chỉ số 1)** thực thu vượt mức so với kế hoạch → **Tốt.**
- **Tổng số tiền thu nộp tiền từ các đơn vị sử dụng DVMTR (chỉ số 1)** thực thu bằng mức so với kế hoạch → **Đạt**
- **Tổng số tiền thu nộp tiền từ các đơn vị sử dụng DVMTR (chỉ số 1)** thực thu chưa đạt mức so với kế hoạch → **Không đạt**

Ví dụ 2

- **Tỷ lệ chi trả tiền DVMTR không dùng tiền mặt (chỉ số 6)** năm 2020 cao hơn năm 2019 → **Tốt**
- **Tỷ lệ chi trả tiền DVMTR không dùng tiền mặt (chỉ số 6)** năm 2020 bằng hơn năm 2019 → **Đạt**
- **Tỷ lệ chi trả tiền DVMTR không dùng tiền mặt (chỉ số 6)** năm 2020 thấp hơn năm 2019 → **Không đạt**

- **Đánh giá theo nhóm chỉ số:** nhóm chỉ số được đánh giá thành 3 mức: “Tốt”, “Đạt”, “Không đạt”. Cụ thể:

- Theo nhóm chỉ số được đánh giá là “Tốt” khi tất cả các chỉ số trong nhóm được đánh giá từ “Đạt” trở lên và số lượng chỉ số được đánh giá là “Tốt” đạt trên 50% tổng số chỉ số của nhóm.
- Theo nhóm chỉ số được đánh giá là “Đạt” khi các số chỉ số trong nhóm được đánh giá là “Đạt” trở lên.
- Các trường hợp còn lại được đánh giá là “Không đạt”.



- **Đánh giá bộ chỉ số (đánh giá chung):** Đánh giá chung theo bộ chỉ số thành 3 mức: “Tốt”, “Đạt”, “Không đạt”. Cụ thể:

- Đánh giá chung theo bộ chỉ số được xác định là “Tốt” khi tất cả các đánh giá theo nhóm chỉ số là “Tốt”.
- Đánh giá chung theo bộ chỉ số được xác định là “Đạt” khi tất cả các đánh giá theo nhóm chỉ số ở mức “Đạt” trở lên.
- Các trường hợp còn lại được đánh giá là “Không đạt”.



PHỤ LỤC 4.
HỆ THỐNG BIỂU MẪU, KẾ HOẠCH,
BIÊN BẢN, BÁO CÁO

4.1. MẪU BIỂU

BIỂU TỔNG HỢP THU NỘP TIỀN DVMTR TỈNH..... NĂM 20.....
(Sửa từ Mẫu số 08 Phụ lục VI nghị định 156)

STT	Nội dung	Kế hoạch (1.000 đồng)	Thực thu (1.000 đồng)	Tỷ lệ thực thu so với kế hoạch	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [4]/[3]*100	[6]
I	SỐ CHỮA SỬ DỤNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				
II	SỐ TIỀN THU				
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam				
2	Thu nội tỉnh				
3	Thu lãi tiền gửi				
III	SỐ TIỀN CHẠM TRẢ				
IV	KINH PHÍ DỰ KIẾN CHUYỂN SANG NĂM SAU				

Trong đó:

Cột [1]: Số thứ tự;

Cột [2]: Nội dung cần tổng hợp thu chi tiền DVMTR rừng của Tỉnh; bao gồm: (1) Thu tiền điều phối từ Quỹ BV&PTR; thu nội tỉnh; thu lãi tiền gửi.

Cột [3]: Nội dung thu theo kế hoạch: là tổng số tiền các đơn vị sử dụng DVMTR cần phải trả theo hợp đồng ủy thác giữa cơ sở sử dụng DVMTR với quỹ BV&PTR¹ và tờ khai kế hoạch nộp tiền DVMTR² của các cơ sở sử dụng DVMTR được xác định cho từng đối tượng phải chi trả DVMTR (chi tiết mức chi trả cho từng đối tượng được quy định tại điều 59 nghị định 156/2018/NĐ-CP); Thu lãi tiền gửi.

Tổng số tiền Quỹ BV&PTR Việt Nam thu theo kế hoạch là tổng số tiền theo tờ khai kế hoạch nộp tiền DVMTR (theo mẫu số 02, phụ lục VI, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) của các cơ sở sử dụng DVMTR trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

Tổng số tiền Quỹ BV&PTR tỉnh thu theo kế hoạch là tổng số tiền theo tờ khai kế hoạch nộp tiền DVMTR của các cơ sở sử dụng DVMTR trong phạm vi địa giới hành chính một tỉnh

Cột [4]: Thực thu: là tổng số tiền mà các cơ sở sử dụng DVMTR đã nộp ủy thác cho quỹ BV&PTR. Tổng số tiền đã nộp của các đối tượng sử dụng DVMTR được xác định theo giấy báo có của ngân hàng, bản kê nộp tiền DVMTR³ từng quý và bảng tổng hợp nộp tiền DVMTR⁴.

Tổng số tiền Quỹ BV&PTR Việt Nam thực thu là tổng số tiền thực tế các cơ sở sử dụng DVMTR trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên nộp cho Quỹ BV&PTR Việt Nam.

Tổng số tiền Quỹ BV&PTR tỉnh thực thu là tổng số tiền thực tế các cơ sở sử dụng DVMTR trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nộp cho quỹ BV&PTR tỉnh công với số tiền thực tế do Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối cho Quỹ tỉnh.

Cột [5]: Tỷ lệ thực thu so với kế hoạch, Cách tính = cột 4 chia cột 3 nhân 100 = $[4]/[3]*100$.

¹ Mẫu 01, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

² Mẫu 02, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

³ Mẫu 03, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

⁴ Mẫu 04, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG NGÂN SÁCH CHO NGÀNH LÂM NGHIỆP HÀNG NĂM TRONG TỈNH VÀ TỶ TRỌNG TIỀN DVMTR SO VỚI TỔNG
NGÂN SÁCH NGÀNH LÂM NGHIỆP NĂM.....**

Tỉnh	Ngân sách cho ngành lâm nghiệp ¹ (Tỷ đồng)	Tổng số tiền DVMTR từ Quỹ BV&PTR ² (Tỷ đồng)	Tỷ trọng số tiền DVMTR với ngân sách đầu tư cho ngành lâm nghiệp	Ghi chú vào QĐ phê duyệt
[1]	[2]	[3]	[4 = 3/2*100]	[5]

(1): Bao gồm cả ngân sách đầu tư và ngân sách sự nghiệp

(2): Đối với phạm vi từng tỉnh: bằng số tiền thực tế do Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối cho Quý tỉnh, cộng với số tiền thực tế các cơ sở sử dụng DVMTR trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nộp cho quỹ BV&PTR tỉnh, cộng với số tiền huy động được từ các nhà tài trợ cho công tác BV&PTR của tỉnh hàng năm, sau đó chia cho tổng ngân sách bố trí cho ngành lâm nghiệp của tỉnh năm đó.



Trong đó:

- Số lượng đơn vị sử dụng DVMTR được xác định theo kế hoạch là số lượng đơn vị sử dụng DVMTR trong phạm vi địa giới hành chính từng tỉnh do Quỹ BV&PTR từng tỉnh xác định được đến thời điểm báo cáo, bao gồm hợp đồng chi trả DVMTR ủy thác qua Quỹ BV&PTR và hợp đồng chi trả DVMTR ký trực tiếp với bên cung ứng.
- Số lượng đơn vị sử dụng DVMTR ký hợp đồng là số lượng đơn vị sử dụng DVMTR trong phạm vi địa giới hành chính từng tỉnh ký hợp đồng ủy thác với Quỹ BV&PTR tỉnh, bao gồm hợp đồng chi trả DVMTR ủy thác qua Quỹ BV&PTR và hợp đồng chi trả DVMTR ký trực tiếp với bên cung ứng.
- Số lượng đơn vị sử dụng DVMTR ký hợp đồng hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng là Số lượng đơn vị sử dụng DVMTR ký hợp đồng ủy thác với Quỹ BV&PTR tỉnh nộp đủ số tiền theo kế hoạch sau khi đã trừ đi các khoản miễn giảm, bao gồm hợp đồng chi trả DVMTR ủy thác qua Quỹ BV&PTR và hợp đồng chi trả DVMTR ký trực tiếp với bên cung ứng.



TỶ LỆ KINH PHÍ TỪ DVMTR MÀ CHỦ RỪNG NHẬN ĐƯỢC VỚI TỔNG NGÂN SÁCH CHO HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM.....

Tỉnh	Tên chủ rừng	Ngân sách của nhà nước cấp cho chủ rừng (Tỷ đồng)	Tổng số tiền DVMTR được nhận	Tỷ lệ kinh phí từ DVMTR so với ngân sách	Chi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=4/3]	[6]
	Tổng				
	A				
	B				
	C				

TỶ LỆ CHI TRẢ TIỀN DVMTR KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT NĂM 20.....

STT	Tỉnh	Đối tượng chi trả	Số lượng đơn vị	Số chủ rừng được chi trả	Số chủ rừng được chi trả không dùng tiền mặt	% số chủ rừng được chi trả không dùng tiền mặt	Tổng số tiền chi trả (nghìn đồng)	Tổng số tiền chi trả không dùng tiền mặt (nghìn đồng)	% số tiền chi trả không dùng tiền mặt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=6/5*100]	[8]	[9]	[10=9/8*100]
I		Chủ rừng tổ chức							
		BQL rừng Phòng hộ							
		BQL rừng đặc dụng							
		Công ty Lâm nghiệp							
		Chủ rừng khác							
II		Chủ rừng CN, HGD, CD, UBND xã							
		HGD, CN							
		CD thôn bản							
		UBND xã							
		Khác							

STT	Tỉnh	Đối tượng chi trả	Số lượng đơn vị	Số chủ rừng được chi trả	Số chủ rừng không dùng tiền mặt	% số chủ rừng được chi trả không dùng tiền mặt	Tổng số tiền chi trả (nghìn đồng)	Tổng số tiền chi trả không dùng tiền mặt (nghìn đồng)	% số tiền chi trả không dùng tiền mặt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=6/5*100]	[8]	[9]	[10=9/8*100]
III		Hợp đồng nhận khoán							
		HGD, CN							
		CĐ thôn bản							
		Nhóm hộ							
		Tổ chức khác							
IV		Tổng cộng							

Ghi chú: Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt phổ biến bao gồm: điện tử qua Internet, điện thoại di động, thanh toán qua tài khoản cá nhân (ATM)...

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LƯỢNG CÁC VẤN⁵ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HIỆN CHI TRẢ DVMTR
NĂM

TT	Tỉnh	Cấp ban hành	Loại hình	Chủ đề	Tổng số lượng văn bản của các năm trước	Số lượng văn bản theo quý				Tổng số lượng văn bản	Tổng số lượng văn bản tới thời điểm hiện tại
						Q1	Q2	Q3	Q4		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=7+8+9+10]	[12=6+11]

⁵ Văn bản quy phạm luật chỉ đạo điều hành liên quan đến chi trả DVMTR, công tác quản lý BV&PTR

BIỂU TỔNG KẾT QUẢ GIÁM SÁT DIỆN TÍCH VÀ CHI TRẢ TIỀN DVMTR NĂM

STT	Tỉnh	Chủ rừng	Số đợt giám sát			Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Kết quả giám sát diện tích chi trả DVMTR			
			Tổng số	GS chi trả tiên	GS diện tích		Diện tích được GS (ha)	Tỷ lệ diện tích chi trả được GS trực tiếp bởi Quỹ	Diện tích tăng/giảm (ha)	Nguyên nhân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=8/7*100]	[10]	[11]
I		Chủ rừng là tổ chức								
II		HGD, CN, CĐ, UBND xã								

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu Biểu 9

TÌNH HÌNH CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC HỘ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NĂM

TT	Tỉnh	Chủ rừng	Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền chi trả DVMTR (nghìn đồng)	Tổng số hộ nhận khoản được chi trả DVMTR	Số hộ BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời		Tỷ lệ tiền khoản BVR chi trả DVMTR từ chủ rừng là tổ chức				Ghi chú
						Số hộ BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời	Số hộ BVR được nhận tiền DVMTR đúng, đủ, kịp thời	Diện tích khoản BVR chi trả DVMTR	Số tiền khoản BVR chi trả DVMTR	Tỷ lệ diện tích khoản BVR chi trả DVMTR	Tỷ lệ tiền khoản BVR chi trả DVMTR	
	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=7/6*100]	[9]	[10]	[11=9/4*100]	[12=10/5*100]	[13]
I		Chủ rừng là tổ chức										

Ghi chú: Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha): là Diện tích cung ứng DVMTR (ha) * K (hệ số K)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

TÌNH HÌNH XỬ LÝ KHIẾU NẠI

Tình	Tên đơn vị, tổ chức CN khiếu nại	Địa chỉ đơn vị, tổ chức CN chức CN khiếu nại	Số ký hiệu, ngày tháng năm văn bản khiếu nại	Nội dung khiếu nại	Thời gian khiếu nại	Đơn vị giải quyết khiếu nại	Thời gian giải quyết/ trả lời khiếu nại	Số vụ giải quyết (ghi 1 hoặc 0)	Tỷ lệ khiếu nại được giải quyết	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]

Ghi chú:

Cột 8: ghi là 1 nếu khiếu nại được giải quyết; ghi là 0 nếu khiếu nại không được giải quyết

Cột 10: Cấp tính: là tỷ lệ giữa số khiếu nại được giải quyết trên tổng số khiếu nại mà chủ rừng gửi đến quỹ BV&PTR tính có xác nhận của các bên liên quan. Toàn quốc: được tổng hợp từ kết quả giải quyết khiếu nại của các tỉnh theo báo cáo của Quỹ BV&PTR các tỉnh/Thành phố.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu Biểu 11

SỐ LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG NĂM

Tỉnh	Huyện	Xã	Chủ đề tuyên truyền	Hình thức tuyên truyền	Đơn vị tính	Số lần/Số lượng	Thời gian (Tháng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]

Ghi chú: Hình thức tuyên truyền bao gồm: Truyền hình, Truyền thanh, Báo giấy, báo điện tử, Hội nghị, Sự kiện, Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, Biển báo, Sổ tay tuyên truyền, Khác

- Cấp tỉnh được Quý BV&ZPTR tính tổng hợp theo báo cáo kết quả hoạt động truyền thông về công tác BVR và DVMTR do quý thực hiện và do Chi cục kiểm lâm, hạt kiểm lâm địa bàn cung cấp.
- Cấp toàn quốc được xác định bằng cách tổng hợp từ kết quả của các tỉnh.

BÁO CÁO VỀ TỶ LỆ NGƯỜI DÂN HIỂU BIẾT VỀ CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR NĂM

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Số người khảo sát						Hiểu biết về chính sách													
				Giới tính		Dân tộc		Hình thức sở hữu		Tham gia tập huấn		Giới tính		Dân tộc		Hình thức sở hữu		Tham gia tập huấn					
				Tổng	Nam	Nữ	Kinh	DTTS	Có số đồ	Nhận khoán	Đã tham gia	Chưa tham gia	Tổng	Kinh	DTTS	Có số đồ	Nhận khoán	Đã tham gia	Chưa tham gia				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15 = 14/5*100]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	

● Cấp tỉnh được Quý BV&PTR tính tổng hợp theo báo cáo của các xã và chủ rừng là tổ chức hoặc theo đánh giá của đơn vị độc lập.

● Cấp toàn quốc được xác định bằng cách tổng hợp từ kết quả của các tỉnh.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU QUẢ VỀ CHI TRẢ DVMTR CỦA TIỀN DVMTR NĂM

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số tiền DVMTR được nhận	Công trình phúc lợi từ tiền DVMTR			Công trình nông thôn mới từ tiền DVMTR			Sinh kế	
					Tên công trình	Số lượng	Tỷ lệ %	Tên công trình	Số lượng	Tỷ lệ %		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=8,5*100]	[10]	[11]	[12]	[13 = 2/5*100]

Cấp tỉnh xác định theo báo cáo của các cấp xã/huyện. Cấp toàn quốc được tổng hợp từ cấp tỉnh cộng với các hoạt động do Quỹ BV&PTR Việt Nam thực hiện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

TỔNG HỢP THÔNG TIN HGD, CĐ ĐƯỢC NHẬN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM

TT	Tỉnh	Huyện	Xã	Chủ rừng	Tổng số CĐ được nhận tiền DVMTR	Tổng số nhóm hộ được nhận tiền DVMTR	Tổng số HGD được nhận tiền DVMTR					
							Tổng số HGD là chủ rừng	HGD nhận khoán BVR gồm cả từ CĐ, nhóm hộ	Tổng số HGD là người DTTS	Tổng số HGD là hộ nghèo	Tổng số HGD thoát nghèo	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I				Chủ rừng là tổ chức								
1				A								
2				B								
II				Chủ rừng là HGD, CN, CĐ, UBND xã, tổ chức khác được nhà nước giao quản lý rừng								
				Tổng								

Cấp tỉnh được xác định từ theo danh sách do UBND xã cung cấp căn cứ vào bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR (Áp dụng cho HGD, CN, CĐ dân cư; UBND cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng) theo đơn vị hành chính cấp xã. Cấp toàn quốc được tổng hợp từ cấp tỉnh.



Trong đó:

- Tổng diện tích rừng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của năm báo cáo được xác định từ: Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; Kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm theo đơn vị hành chính tương ứng.

- Diện tích rừng được chi trả DVMTR:

- Cấp tỉnh được xác định từ:

- Biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR (Áp dụng cho HGĐ, CN, CĐ dân cư; UBND cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng)⁶; Biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR (Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)⁷.

- Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR trong thông báo tiền DVMTR chi trả hàng năm của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh đối với bên cung ứng là: Tổ chức và tổ chức không phải là chủ rừng⁸; HGĐ, CN, CĐ dân cư, UBND cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng⁹.

- Cấp toàn quốc được xác định từ: Báo cáo kết quả chi trả DVMTR của các Quỹ BV&PTR các tỉnh/Thành phố¹⁰.

- Tỷ lệ che phủ rừng

- Tổng: được xác định bằng phần trăm diện tích rừng trên tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính.

- Khu vực được chi trả DVMTR: được xác định bằng phần trăm diện tích rừng trong lưu vực được chi trả DVMTR trên diện tích lưu vực tương ứng.

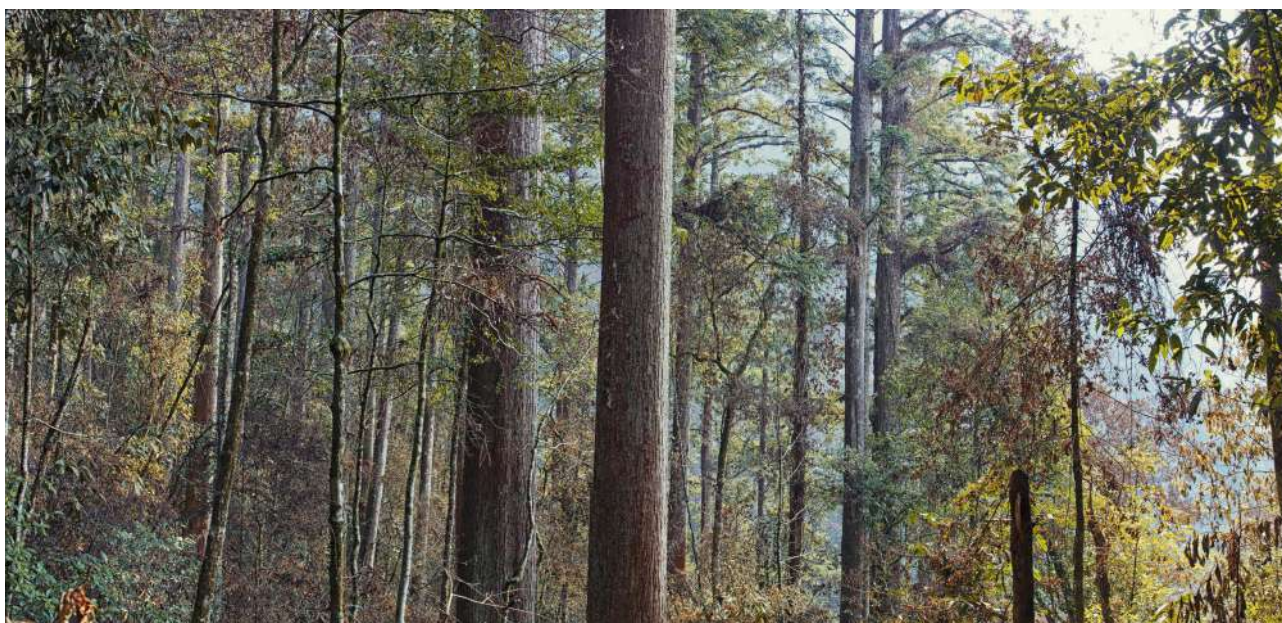
⁶ Mẫu 01, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ

⁷ Mẫu 02, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ

⁸ Mẫu 10, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

⁹ Mẫu 11, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

¹⁰ Mẫu 16, Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.



TT	Tỉnh	Bên cung ứng DVMTR	Vị trí khu rừng			Diện tích được chi trả tiền DVMTR đầu năm (ha)	Diện tích rừng bị mất (ha)	Nguyên nhân mất rừng				Khối lượng lâm sản thiệt hại (m ³)	Ngày phát hiện mất rừng	Cơ quan chức năng xử lý	Thời điểm cập nhật vụ việc	Ghi chú			
			Lô	Khoảnh khu	Tên địa phương (nếu có)			Do phá rừng (ha)	Do cháy rừng (ha)	Do chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)	Do rà soát (ha)						Khác (ha)		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	
IV			Tên tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng																
V			Chủ rừng là tổ chức																

● Trong khu vực chi trả DVMTR:

- Cấp tỉnh được xác định theo ranh giới lưu vực chi trả DVMTR; Báo cáo và bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm do Chi cục kiểm lâm và các hạt kiểm lâm cung cấp.

- Cấp toàn quốc được xác định bằng cách tổng hợp từ kết quả của các tỉnh.

● Ngoài khu vực chi trả DVMTR:

- Cấp tỉnh được xác định bằng tổng diện tích rừng bị mất hàng năm của tỉnh theo báo cáo và bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm do Chi cục kiểm lâm và các hạt kiểm lâm cung cấp trừ đi diện tích rừng bị mất hàng năm trong khu vực chi trả DVMTR.

- Cấp toàn quốc được xác định bằng cách tổng hợp từ kết quả của các tỉnh.

Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả DVMTR cho bên cung ứng DVMTR. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần, gồm:

Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ NN&PTNT;

Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng được UBND cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

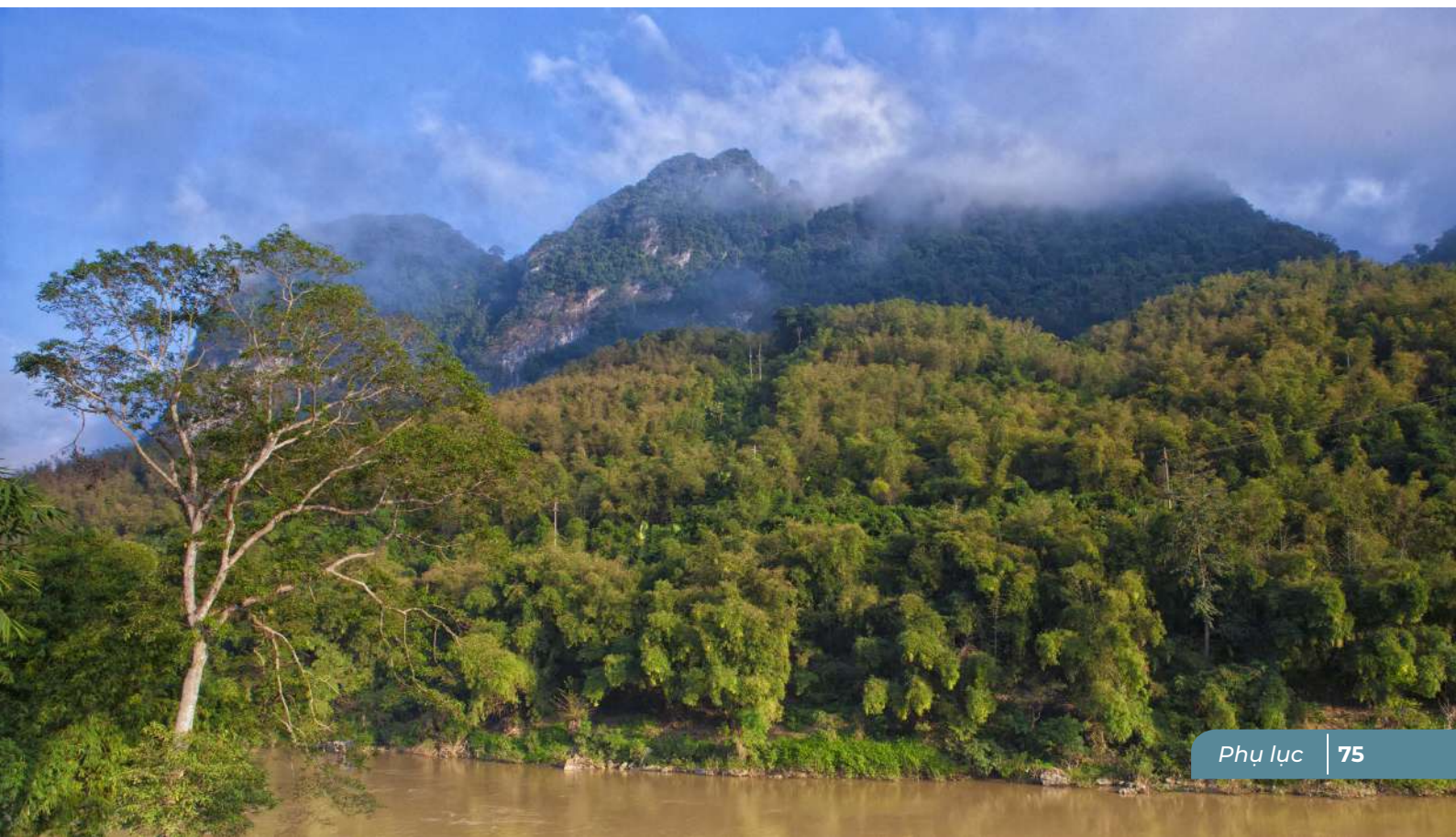
Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

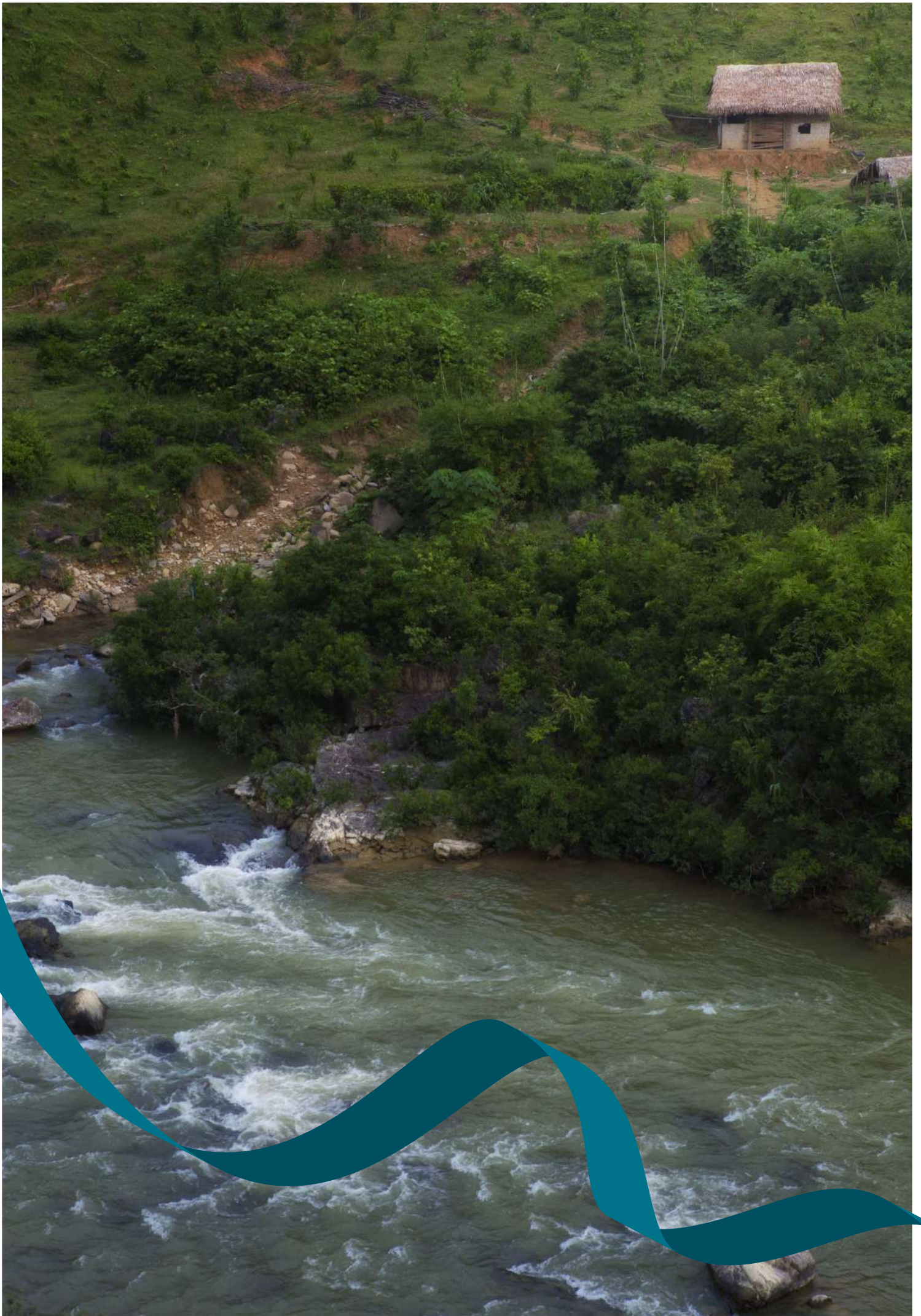
Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng DVMTR nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

- Tỷ lệ diện tích rừng và chủ rừng được chi trả theo hệ số K cấp tỉnh xác định từ bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR (Áp dụng cho HGD, CN, CD dân cư; UBND cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng) theo đơn vị hành chính¹¹; Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR (Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)¹² và tổng hợp trên phạm vi toàn tỉnh.
- Tỷ lệ diện tích rừng và chủ rừng được chi trả theo hệ số K cấp toàn quốc được tổng hợp từ Tỷ lệ diện tích rừng và chủ rừng được chi trả theo hệ số K cấp tỉnh.

¹¹ Mẫu 01, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ

¹² Mẫu 02, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ





4.2. MẪU THÔNG BÁO, BIÊN BẢN, BÁO CÁO

Mẫu số 1

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

Về việc: thông báo kế hoạch
kiểm tra/GSDG chi trả
DVMTR năm
trên địa bàn

Kính gửi:

Thực hiện chương trình công tác năm, Quý BV&PTR tổ chức đoàn công tác kiểm tra/GSDG tình hình quản lý, sử dụng tiền DVMTR..... tại với nội dung như sau:

1. Nội dung kiểm tra hoặc giám sát đánh giá

- Tình hình thực hiện chính sách chi trả tiền DVMTR trên địa bàn..... năm.....
- Kết quả triển khai thực hiện chi trả tiền DVMTR.....

.....

2. Thời gian kiểm tra hoặc giám sát đánh giá: từ ngày..... đến ngày

3. Thành phần đoàn công tác:

Quý BV&PTR đề nghị chuẩn bị báo cáo và bố trí thời gian, hiện trường làm việc với Đoàn công tác./.

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Quý BV&PTR VN/tỉnh.....
- Lưu VT.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA/GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

Thực hiện ngày của Quỹ BV&PTR về việc kiểm tra/GSĐG tình hình quản lý, sử dụng tiền DVMTR,

Hôm nay, ngày, tại Văn phòng Quỹ BV&PTR, chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN ĐOÀN CÔNG TÁC

- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:

B. ĐẠI DIỆN QUỸ BV&PTR TỈNH/CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:

C. NỘI DUNG KIỂM TRA/GSĐG

D. KẾT QUẢ KIỂM TRA/GSĐG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức bộ máy, biên chế
 - 1.1. Cơ cấu tổ chức
 - 1.2. Tình hình kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
2. Thông tin chung về diện tích rừng trên địa bàn tỉnh

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DVMTR

1. Đối tượng sử dụng DVMTR
2. Đối tượng được chi trả tiền DVMTR
 - 2.1. Số chủ rừng được chi trả tiền DVMTR
 - 2.2. Số HGD, nhóm hộ, CĐ dân cư thôn nhận khoán quản lý bảo vệ rừng

3. Quản lý, sử dụng tiền DVMTR

3.1. Kết quả thu tiền DVMTR

3.2. Kết quả chi tiền DVMTR

3.3. Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý và kinh phí dự phòng

4. Việc áp dụng hệ số K

5. Tình hình triển khai các loại dịch vụ mới

6. Kết quả KTGSĐG

7. Thực hiện chi trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng

7.1. Quỹ thanh toán qua tài khoản ngân hàng cho chủ rừng

7.2. Chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn có khoản cho HGD CN, nhóm hộ, CD dân cư thôn

7.3. Đánh giá kết quả thực hiện

III. CÁC NỘI DUNG KIỂM TRA/GSĐG KHÁC

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN

.....

.....

.....

.....

Hai bên thống nhất và thông qua nội dung biên bản, buổi họp kết thúc lúc giờ cùng Ngày. Biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ bản./.

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA/
GSĐG**

(Ký, họ tên)

**ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI VIẾT BIÊN BẢN

(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA BÊN SỬ DỤNG DVMTR

Thực hiện ngày của Quỹ BV&PTR về việc kiểm tra tình hình nộp tiền DVMTR của

Hôm nay, ngày, tại Văn phòng Quỹ BV&PTR, chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN ĐOÀN CÔNG TÁC

- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:

B. ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DVMTR

- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:

C. NỘI DUNG KIỂM TRA

D. KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH NỘP TIỀN DVMTR

- Hình thức chi trả tiền DVMTR
- Mức chi trả và số tiền chi trả DVMTR
- Thực hiện chi trả tiền DVMTR không dùng tiền mặt
-
- Đánh giá kết quả thực hiện

III. CÁC NỘI DUNG KIỂM TRA

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN

.....

.....

.....

.....

Hai bên thống nhất và thông qua nội dung biên bản, buổi họp kết thúc lúc giờ cùng Ngày. Biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ bản./

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA/
GSĐG**

(Ký, họ tên)

**ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI VIẾT BIÊN BẢN

(Ký, họ tên)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA/GSĐG CHI TRẢ DVMTR TẠI

Kính gửi:

Căn cứ kết quả làm việc của Đoàn kiểm tra/GSĐG từ ngày đến ngày (có biên bản kèm theo), Đoàn kiểm tra/GSĐG báo cáo như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR

1. Kết quả thu, chi và sử dụng tiền DVMTR
2. Kết quả triển khai các loại dịch vụ mới
3. Kết quả trả tiền DVMTR qua tài khoản

.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA/GSĐG

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA/GSĐG

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC (NẾU CÓ)

1. Ưu điểm
2. Tồn tại
3. Phương án khắc phục (nếu có)

V. KIẾN NGHỊ

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR VN/tỉnh.....
- Lưu VT.....

TRƯỞNG ĐOÀN

KT/GSĐG

(Ký, họ và tên)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KHẮC PHỤC TỒN TẠI HẠN CHẾ

Căn cứ biên bản kết luận GSDG chi trả DVMTR năm tại

Quý báo cáo kết quả khắc phục tồn tại hạn chế như sau:

Stt	Nội dung cần khắc phục	Nguyên nhân	Dẫn chứng	Kết quả khắc phục	Ghi chú

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR VN/tỉnh.....
- Lưu VT.....

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GSDG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



All photos are authorized by USAID's VFD

